

KẾT LUẬN THANH TRA

**Chuyên đề diện rộng việc quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm y tế,
mua sắm trang thiết bị y tế, vật tư y tế, đấu thầu thuốc chữa bệnh
trên địa bàn huyện Đắk Song**

Thực hiện Quyết định số 105/QĐ-TTr ngày 02/10/2019 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông về việc thanh tra chuyên đề diện rộng việc quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm y tế; đấu thầu thuốc chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông tại huyện Đắk Song;

Từ ngày 15 tháng 10 năm 2019 đến ngày 7 tháng 4 năm 2020 Đoàn thanh tra số 105 đã tiến hành thanh tra tại BHXH huyện và TTYT huyện Đắk Song

Xét Báo cáo kết quả thanh tra ngày 14/8/2020 của Tổ Thanh tra số 06 – thuộc Đoàn Thanh tra số 105; Văn bản ngày 14/9/2020 của Trưởng đoàn thanh tra số 105;

Chánh Thanh tra tỉnh Đắk Nông kết luận như sau:

PHẦN I. KHÁI QUÁT CHUNG

Huyện Đắk Song là huyện biên giới, có diện tích tự nhiên là 80.646,24 ha, có 24,5km đường biên giới giáp với huyện Petchanda và Ou Reang, tỉnh Mondulkiri, Vương quốc Campuchia; toàn huyện có 09 đơn vị hành chính (trong đó: 02 xã biên giới, 03 xã có người đồng bào dân tộc thiểu số); dân số 80.514 người, với 22 dân tộc sinh sống.

Được sự quan tâm chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương trong những năm qua BHXH huyện, TTYT huyện Đắk Song đã triển khai thực hiện kịp thời chính sách BHXH, BHYT nhằm đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người dân trên địa bàn huyện, số người tham gia bảo hiểm y tế tăng theo từng năm (năm 2019 là 59.335 thẻ, tăng 58.9% so với năm 2014, số lượt người khám chữa bệnh BHYT, tính đến tháng 9/2019 là 85.741 lượt, tăng 85% so với năm 2014). Quá trình mua sắm VTYT, TBYT, TTYT huyện đã thực hiện theo hình thức đấu thầu tập trung tại Sở Y tế. Việc mua sắm trang thiết bị y tế, VTYT đã phản ánh đúng thực trạng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh tại địa phương.

PHẦN II. KẾT QUẢ THANH TRA

I. Tại BHXH huyện Đắk Song

1. Việc quản lý thu, phát triển đối tượng tham gia BHYT

1.1. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BHYT

BHXX huyện đã thực hiện tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật chung về BHXX, BHYT với nhiều hình thức như: thông qua cuộc họp giao ban, chuyển qua hộp thư điện tử, tổ chức hội nghị...; nội dung tuyên truyền liên quan đến những điểm mới theo Luật BHYT năm 2008, Luật BHYT sửa đổi bổ sung năm 2014, Chỉ thị số 02-CT/TU ngày 10/01/2006 của Ban Thường vụ tỉnh ủy Đắk Nông về việc tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện lộ trình Bảo hiểm y tế toàn dân gắn với thực hiện Chương trình hành động số 24-CTr/TU, ngày 03/5/2013 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Đắk nông về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012-2020; tổng kinh phí BHXX huyện đã thực hiện chi cho công tác tuyên truyền BHXX, BHYT từ năm 2014 đến tháng 9/2019 là: 592.607.332 đồng¹.

Tính đến tháng 9/2019, số người tham gia BHYT trên địa bàn huyện là 61.886 người, tỷ lệ bao phủ đạt 76,66%, so với kế hoạch năm 2019 được UBND tỉnh giao chưa đạt 13,4% (*chi tiết kèm theo tại phụ lục số 01*).

1.2. Tổng thu BHYT và số nợ đọng BHYT trên địa bàn huyện

Từ năm 2014 đến tháng 9/2019, tổng số phải thu BHYT: 144.062.463.835 đồng²; tổng số đã thu BHYT: 146.749.834.219 đồng³ đạt 102% (*chi tiết kèm theo tại phụ lục số 2a, 2b*).

Tính đến thời điểm tháng 9/2019 trên địa bàn huyện có 108 đơn vị còn nợ đọng BHYT với tổng số tiền là 5.346.330.611 đồng. Trong đó: có 10 đơn vị nợ trên 12 tháng số tiền 56.008.751 đồng (có 6/10 đơn vị giải thể không còn hoạt động trên địa bàn huyện); số nợ BHYT do ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ: 5.023.022.959 đồng (*chi tiết tại Phụ lục số 3a, 3b kèm theo*).

1.3. Việc cấp thẻ trùng BHYT cho các đối tượng NSNN đảm bảo

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2019, số thẻ cấp trùng trên địa bàn huyện là **1.829** thẻ, tương ứng với số tiền: **636.932.455** đồng⁴.

Đến tháng 9/2019, BHXX huyện đã phối hợp với Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội và ủy ban nhân dân các xã, thị trấn rà soát lại số thẻ đã cấp trùng, đồng thời báo cáo kết quả về BHXX tỉnh⁵ để phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh xã hội tỉnh xử lý theo quy định. Nguyên nhân xảy ra tình trạng cấp trùng thẻ BHYT: từ năm 2014-2017, BHXX huyện chưa được hỗ trợ các phần mềm nghiệp vụ, việc cập nhật bổ sung thông tin của đối tượng, quản lý đối

¹ Năm 2014: 33.750.000đ; năm 2015: 136.532.000đ; năm 2016: 181.087.332đ; năm 2017: 152.240.000đ; năm 2018: 77.848.000đ; Năm 2019: 11.150.000đ

² Năm 2014: 8.260.483.839đ; năm 2015: 9.433.540.159đ; năm 2016: 9.377.755.213đ; năm 2017: 35.731.367.148đ; năm 2018: 41.402.170.923 đ, năm 2019: 39.857.146.553 đồng

³ Năm 2014: 8.147.142.494đ; năm 2015: 9.265.532.190đ; năm 2016: 9.198.301.287đ; năm 2017: 40.016.482.557đ; năm 2018: 45.611.559.749đ

⁴ Năm 2014: 120.589.200đ; năm 2015: 148.304.875đ; năm 2016: 239.608.605đ; năm 2017: 43.240.410đ; năm 2018: 74.585.165đ; Năm 2019: 10.537.200đ

⁵ Báo cáo số 210/BC-BHXX ngày 19/6/2019 của Bảo hiểm xã hội huyện Đắk Song.

tượng chuyển đi, chuyển đến, việc báo tăng báo giảm, chuyển đổi giữa các đối tượng của UBND các xã còn hạn chế.

Khi phát hiện các trường hợp cấp thẻ BHYT trùng, BHXH huyện đã thực hiện việc giảm thẻ trùng trên hệ thống quản lý. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa thực hiện việc xử lý trách nhiệm đối với các tập thể, cá nhân có liên quan.

1.4. Việc đóng, hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng chính sách theo quy định của Luật BHYT và Nghị định số 105/2014/NĐ-CP của Chính phủ

Từ năm 2014 đến 2018 ngân sách nhà nước đã chi, hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng chính sách là 207.383 thẻ với tổng số tiền 112.783.754.668 đồng⁶ (chi tiết tại Phụ lục số 3c kèm theo).

Việc cấp thẻ BHYT từ nguồn ngân sách Nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng thực hiện đúng quy định tại Điều 12 Luật BHYT; Khoản 3, Điều 1 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện BHYT; Điều 3, Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật BHYT.

2. Việc phân bổ và sử dụng quỹ BHYT

2.1. Việc phân bổ, quản lý quỹ BHYT

2.1.1. Việc phân bổ quỹ BHYT

Việc phân bổ Quỹ BHYT do BHXH tỉnh Đắk Nông thực hiện. Giai đoạn năm 2014-2017, quỹ BHYT của cơ sở KCB được xác định bằng 90% của số thu BHYT được sử dụng trong năm của từng đơn vị trên địa bàn. Từ năm 2018 đến nay nguồn kinh phí KCB giao cho cơ sở KCB được căn cứ vào dự toán chi KCB.

Quỹ KCB BHYT được phân bổ về cho địa bàn huyện từ năm 2014 đến năm 2018 là 121.423.618.000 đồng; đã sử dụng là 122.911.909.000 đồng (chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo).

2.1.2. Việc quản lý quỹ BHYT

Năm 2014, 2015 TTYT huyện Đắk Song không vượt trần, từ năm 2016 - 2018, TTYT huyện Đắk Song vượt trần với tổng số tiền 1.300.359.877 đồng. Trong đó: do nguyên nhân khách quan được cơ quan BHXH tiếp tục thanh toán với số tiền 1.238.637.338 đồng⁷; do nguyên nhân chủ quan như không có số liệu chứng minh, thuyết minh vượt trần và do một số nguyên nhân khác cơ quan BHXH đã từ chối thanh toán số tiền 61.722.539 đồng⁸.

Từ năm 2014 đến năm 2016, TTYT huyện Đắk Song không sử dụng vượt quỹ; năm 2017-2018, TTYT huyện Đắk Song sử dụng vượt quỹ với tổng số tiền

⁶ Năm 2014: 15.018.880.606đ; Năm 2015: 16.013.145.352đ; Năm 2016: 29.251.698.643đ; Năm 2017: 24.428.926.993đ; năm 2018: 28.071.103.074đ

⁷ Năm 2016: 254.189.123đ; năm 2017: 712.612.150đ; năm 2018: 280.836.065đ.

⁸ Năm 2017: 43.353.539đ; năm 2018: 18.396.000 đồng.

15.619.394.531 đồng; do nguyên nhân khách quan cơ quan BHXH chấp nhận thanh toán 14.782.856.840 đồng⁹; trong đó do nguyên nhân chủ quan như kéo dài ngày giường điều trị so với chi phí bình quân chung của nhóm bệnh đó trên toàn tỉnh, việc chỉ định xét nghiệm, ngày giường, chẩn đoán hình ảnh của một số nhóm bệnh so với chi phí bình quân chung của toàn tỉnh; Áp giá sai tiền giường, thanh toán tiền giường chưa hợp lý cơ quan BHXH đã từ chối thanh toán 836.537.691 đồng¹⁰, trong đó có số tiền 671.945.821 đồng Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Nông có Công văn 1177/BHXH-GĐYT ngày 04/10/2019 gửi Bảo hiểm xã hội Việt Nam chấp nhận thanh toán do nguyên nhân khách quan cho Trung tâm y tế huyện Đắk Song; còn lại 164.591.870 đồng Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Nông đã từ chối thanh toán.

Từ năm 2014 đến tháng 9/2019, BHXH huyện tổ chức ký hợp đồng KCB BHYT với 01 cơ sở KCB là Trung tâm y tế huyện Đắk Song¹¹. Việc khám chữa bệnh BHYT của 09 trạm y tế xã, thị trấn được thực hiện thông qua hợp đồng KCB BHYT với Trung tâm y tế huyện (*chi tiết tại Phụ lục số 05 kèm theo*).

Tình hình sử dụng quỹ KCB BHYT tại TTYT huyện Đắk Song tăng theo từng năm. Từ năm 2014-2018 tổ chức giám định và thanh toán chi phí KCB BHYT cho tổng số 343.265 lượt bệnh nhân với tổng số tiền 122.911.909.000 đồng. Trong đó một số chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí như DVKT (XN, CDHA, PT-TT) tỷ lệ chiếm trung bình 27%; chi phí thuốc (máu, hóa chất, thuốc tỷ lệ) chiếm 55%, chi phí tiền khám chiếm 8%, chi phí tiền giường chiếm 10%.

Hàng quý, BHXH huyện thực hiện tạm ứng kinh phí BHYT cho TTYT huyện tối thiểu bằng 80% chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế thực tế của quý trước đã được quyết toán theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật BHYT.

Việc thanh quyết toán quỹ BHYT với TTYT huyện được thực hiện theo từng quý. Từ năm 2014 đến năm 2018 thực hiện theo Mẫu số C82-HD Thông tư số 178/2012/TT-BTC ngày 23/10/2012 của Bộ Tài chính; từ năm 2019 đến nay thực hiện theo Mẫu số C82-HD Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính. Quá trình thực hiện thanh toán quyết toán đảm bảo trình tự thủ tục quy định tại Luật BHYT.

Từ năm 2014 đến tháng 9/2019, BHXH huyện đã chi tạm ứng cho TTYT huyện số tiền 73.538.446.478 đồng; thanh toán số tiền 82.511.002.990 đồng, quyết toán số tiền 76.406.080.529 đồng.

Việc giám định chi phí khám chữa bệnh được thực hiện theo quy định. Các hồ sơ bệnh án, nội dung đề nghị thanh toán không phù hợp đều được BHXH huyện từ chối thanh toán; còn một số hồ sơ bệnh án trong mẫu đã giám định thiếu chữ ký của giám định viên (*chi tiết tại Phụ lục số 06 kèm theo*).

2.2. Việc sử dụng kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu (CSSK ban đầu):

Từ năm 2014 đến tháng 9/2019, Bảo hiểm xã hội huyện Đắk Song thực hiện

⁹ Năm 2017: 12.282.121.366đ; năm 2018: 2.500.735.474đ.

¹⁰ Năm 2017: 111.580.050đ; Năm 2018: 724.957.641đ

¹¹ Năm 2014: Hợp đồng số 01/HĐKCB-BKYT ngày 01/01/2014; Năm 2015: Hợp đồng số 01/HĐKCB-BKYT ngày 01/01/2015; Năm 2016: Hợp đồng số 01/HĐKCB-BKYT ngày 01/01/2016; Năm 2017: Hợp đồng số 01/HĐKCB-BKYT ngày 01/01/2017; Năm 2018: Hợp đồng số 01/HĐKCB-BKYT ngày 27/12/2017; Năm 2019: Hợp đồng số 01/HĐKCB-BKYT ngày 27/12/2018.

chi trả cho 43 đơn vị cơ sở giáo dục có đủ điều kiện chăm sóc sức khỏe ban đầu theo quy định tại khoản 3, Điều 18, Thông tư 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 24/11/2014 của Bộ Y tế - Bộ tài chính về hướng dẫn thực hiện BHYT. Với tổng số tiền đã chi là: 1.517.308.448 đồng¹².

Qua kiểm tra, xác minh tại một số đơn vị trường học¹³ được cấp kinh phí CSSK ban đầu cho học sinh nhận thấy: các đơn vị đủ điều kiện để nhận chi phí CSSK ban đầu; số thu khớp đúng với số BHXH báo cáo; số tiền được trích về, các trường sử dụng mua dụng cụ VTYT, công cụ, dụng cụ văn phòng, chứng từ thanh toán đảm bảo theo quy định (có hợp đồng, thanh lý hợp đồng, biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng, hóa đơn...). Tuy nhiên, quá trình thực hiện chi tại các đơn vị, bộ phận kế toán chưa mở sổ sách theo dõi; chưa thực hiện quyết toán với cơ quan cấp trên là Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện (chi tiết kèm theo tại phụ lục số 7a).

Việc hỗ trợ cho UBND cấp xã để thực hiện lập danh sách tăng, giảm BHYT trên địa bàn huyện: từ năm 2014 đến tháng 9/2019, BHXH huyện đã tổng hợp, chuyển kinh phí hỗ trợ cho UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện lập danh sách ban đầu, danh sách tăng, giảm người tham gia BHYT theo quy định tại Điều 19 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC, với số tiền 618.779.500 đồng (chi tiết kèm theo tại phụ lục số 7b).

2.3. Việc chi trả tiền công khám chữa bệnh tại các Trạm y tế xã, thị trấn

Từ năm 2014 đến Quý II/2018, TTYT huyện đã chi trả tiền công KCB và tiền giường cho các Trạm y tế, số tiền 827.282.300 đồng¹⁴ (từ 01/01/2014 đến 28/02/2016 Bệnh viện đa khoa Đắk Song chi là: 258.613.800 đồng; từ tháng 3/2016 đến đến tháng 06/2018 chi 568.668.000 đồng¹⁵)

Số tiền công KCB còn tồn đến 30/9/2019 tại TTYT huyện là: 1.048.043.862 đồng (tồn các giai đoạn trước năm 2019 là 225.812.041 đồng; tồn chưa chi năm 2019: 822.231.821 đồng).

Theo quy định tại khoản 2, Điều 3 Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính; Khoản 4, Điều 3 Thông tư số 15/2018/TT-BYT ngày 30/5/2018 và Khoản 4, Điều 3 Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế thì lương ngạch bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ, phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật nằm trong cơ cấu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT. Trạm Y tế là đơn vị y tế công lập loại 4 được NSNN đảm bảo 100% kinh phí hoạt động thường xuyên, bao gồm cả các khoản chi cho con người được quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 13 Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ quy định về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập;

¹² Năm 2014: 201.721.880đ; năm 2015: 182.756.534đ; năm 2016: 157.299.982đ; năm 2017: 291.221.322đ; năm 2018: 684.380.770đ.

¹³ Trường THCS Nguyễn Chí Thanh, Trường mầm non Hoa Mai, Trường TH Nguyễn Viết Xuân, Trường TH Ngô Gia Tự

¹⁴ Năm 2014: 116.630.000đ; năm 2015: 119.697.000đ; năm 2016: 300.986.800đ; năm 2017: 179.810.000đ; Quý II/2018: 110.158.500đ.

¹⁵ Từ tháng 3/2016 đến tháng 12/2016 Bệnh viện đa khoa Đắk Song chi: 278.700.000 đồng; Năm 2017 Trung tâm Y tế Đắk Song cũ chi: 179.810.000 đồng; Quý I,2/2018 Trung tâm Y tế Đắk Song chi là: 110.158.500 đồng).

TTYT huyện Đắk Song đã chi trả tiền lương, các khoản phụ cấp cho Trạm y tế đầy đủ theo quy định. Việc trích chuyển kinh phí và sử dụng khoản tiền công KCB từ tháng 3/2016 đến tháng 9/2019 cho các Trạm y tế là không đúng quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 13 Nghị định số 85/2012/NĐ-CP

Qua xác minh tại Trạm y tế xã Nam Bình cho thấy đơn vị đã áp dụng mức giá khám, thủ thuật đúng theo các Thông tư của Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc.

2.4. Việc kiểm tra, xử lý vi phạm trong việc sử dụng quỹ BHYT tại các cơ sở y tế

Cơ quan BHXH thực hiện việc kiểm tra việc sử dụng quỹ BHYT tại các cơ sở y tế chủ yếu thông qua công tác giám định hàng quý, giám định chuyên đề để phát hiện các vi phạm trong việc sử dụng quỹ BHYT tại các cơ sở y tế. Đối với việc phát hiện các vi phạm do yếu tố khách quan, chủ quan đơn vị sẽ tiến hành từ chối thanh toán, giảm trừ quyết toán.

II. Tại Trung tâm y tế huyện Đắk Song

1. Công tác khám bệnh, chữa bệnh BHYT.

Thời gian qua, công tác khám chữa bệnh được TTYT huyện Đắk Song triển khai tương đối đồng bộ, hiệu quả; hoạt động KCB (nội trú và ngoại trú) được thực hiện cả ngày Thứ bảy, Chủ nhật và ngoài giờ hành chính các ngày trong tuần; thực hiện công khai niêm yết các văn bản có liên quan đến việc khám chữa bệnh bảo hiểm y tế tại Khoa khám bệnh; công khai đầy đủ các khoản thu thêm từ người bệnh bảo hiểm y tế dưới hình thức niêm yết bảng giá các dịch vụ kỹ thuật ngoài bảo hiểm y tế, khi người bệnh có thẻ BHYT sử dụng các dịch vụ kỹ thuật phải thu thêm đều được tư vấn, giải thích của nhân viên y tế và tự nguyện đồng ý sử dụng dịch vụ; tổ chức bộ phận tiếp nhận bệnh nhân BHYT đăng ký khám chữa bệnh qua bấm số tự động qua từng khoa khám; có xây dựng quy trình thủ tục khám chữa bệnh theo quy định; bố trí các biểu chỉ dẫn, hướng dẫn cho người bệnh thuận lợi trong quá trình khám, chữa bệnh tại TTYT huyện.

2. Số liệu tạm ứng, thanh toán, quyết toán quỹ KCB BHYT từ năm 2014 đến tháng 9/2019

Từ năm 2014 đến tháng 9/2019, TTYT huyện đã thực hiện đề nghị thanh toán kinh phí KCB với số tiền 82.511.002.990 đồng¹⁶; số kinh phí đã tạm ứng 73.538.446.478 đồng; số kinh phí đã quyết toán 76.046.080.592 đồng. Số tiền bị từ chối thanh toán 1.442.406.958 đồng. TTYT huyện chưa thực hiện việc xử lý trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan (*chi tiết tại Phụ lục số 8 kèm theo*).

3. Kết quả kiểm tra một số bệnh án mà BHXH từ chối thanh toán

Qua kiểm tra một số hồ sơ bệnh án tại TTYT huyện mà BHXH từ chối thanh toán cho thấy:

¹⁶ Năm 2014: 5.396.368.658đ, Năm 2015: 7.092.918.091đ, Năm 2016: 13.449.994.961đ, Năm 2017: 17.087.957.148đ, Năm 2018: 21.047.671.967đ, Năm 2019: 18.436.092.165

Các hồ sơ bệnh án được thực hiện theo mẫu của Bộ y tế; Phiếu thanh toán dùng cho bệnh nhân có BHYT đúng mẫu theo Quyết định số 3455/QĐ-BYT, ngày 16/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành mẫu " Bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh".

Hồ sơ bệnh án đầy đủ bảng kê chi phí KCB; bệnh án điều trị nội trú, sổ ghi chép bệnh nhân vào viện, ra viện; sổ ghi chép phẫu thuật, thủ thuật; xét nghiệm cận lâm sàng, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng; sổ hội chẩn, các thông tin hành chính của người bệnh, chẩn đoán, mã chẩn đoán trên Bảng kê chi phí KCB nội trú và Bệnh án đều trùng khớp về dữ liệu. Tuy nhiên một số hồ sơ bệnh án còn thiếu các thủ tục hành chính như: phiếu công khai thuốc và vật tư thiếu chữ ký của người nhà bệnh nhân, chữ ký bệnh nhân không trùng nhau, thiếu chữ ký của bác sỹ điều trị khám chữa bệnh.

Việc giám định được thực hiện đảm bảo theo quy định, các hồ sơ bệnh án, nội dung đề nghị thanh toán không phù hợp đều được BHXH huyện từ chối thanh toán.

4. Việc mua sắm, quản lý TTBYT và VTYT, hóa chất

4.1. Việc mua sắm TTBYT

Từ năm 2014 đến tháng 9/2019, TTYT huyện Đắc Song đã xây dựng kế hoạch mua sắm TTBYT đề nghị Sở Y tế thực hiện mua sắm theo quy định.

Hầu hết TTBYT tại TTYT huyện do Sở Y tế thực hiện đấu thầu mua sắm tập trung và bàn giao cho TTYT đưa vào sử dụng. Trong năm 2016, 2018 đơn vị tự thực hiện việc đấu thầu, mua sắm đối với 03 danh mục thiết bị y tế với tổng giá trị 129.000.000 đồng; việc đấu thầu mua sắm, đơn vị đã thực hiện đầy đủ theo quy định tại Điều 24 của Luật đấu thầu năm 2013, Thông tư số 58/2016/TT-BTC, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (*chi tiết tại Phụ lục số 9 kèm theo*).

4.2. Việc quản lý và sử dụng TTBYT

Các TTBYT nhận bàn giao từ Sở Y tế, các đơn vị, dự án, TTYT huyện đã ghi chép, phản ánh vào sổ theo dõi tài sản; hồ sơ bàn giao TTBYT cơ bản đầy đủ theo quy định. Tuy nhiên, một số TTBYT khi nhận bàn giao chỉ có biên bản bàn giao, không có các tài liệu chứng minh nguồn gốc trang thiết bị như giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ (C/O), giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm (C/Q), giấy phép nhập khẩu, tờ khai hải quan; hướng dẫn quy trình vận hành, sử dụng thiết bị y tế...

Sau khi tiếp nhận TTBYT, TTYT huyện đã thực hiện việc mở sổ theo dõi tăng, giảm tài sản theo quy định. Đồng thời, có quyết định bàn giao tài sản đến từng khoa, phòng, cá nhân quản lý và sử dụng¹⁷. TTBYT được giao, sử dụng theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/05/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị; Thông tư số

¹⁷ Việc điều chuyển, cấp trang thiết bị về các khoa, phòng chuyên môn đơn vị căn cứ định mức quy định tại Thông tư 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế; các TTBYT sử dụng tại TTYT huyện đã được cập nhập và theo dõi trên phần mềm quản lý tài sản công của đơn vị; nhật ký hoạt động của TTBYT được đơn vị cập nhập và theo dõi chung trên phần mềm khám chữa bệnh. không thực hiện mở sổ nhật ký sử dụng riêng tại nơi sử dụng.

08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế.

TTYT huyện đã xây dựng và ban hành kế hoạch sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng TBYT năm 2018 và 2019¹⁸; từ năm 2014 đến 2017, Trung tâm y tế huyện chưa xây dựng kế hoạch sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng TBYT.

Từ năm 2014 đến tháng 9/2019 TTYT huyện thực hiện mua sắm linh kiện để sửa chữa, thay thế là 346.660.000 đồng¹⁹.

Tại thời điểm tháng 9/2019, tại TTYT huyện có 110 TBYT; trong đó: có 102 TBYT đang hoạt động bình thường; có 08 TBYT đã hư hỏng, không còn sử dụng, chờ thanh lý (*chi tiết tại Phụ lục số 10a, 10b kèm theo*).

Kết quả kiểm tra một số TBYT cho thấy:

- Các TBYT đang sử dụng đúng với xuất xứ, chủng loại, nhãn hiệu, năm sản xuất đã được nhận bàn giao từ Sở Y tế.

- Đối với Hệ thống thiết bị xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm bằng công nghệ hấp ướt tích hợp cắt nhỏ chất thải trong cùng khoang xử lý, nhận bàn giao năm 2017, hiệu Celitron do Hungary sản xuất; model: ISS 25L; Công suất 12 KW. Kiểm tra thực tế cho thấy: chế độ hấp, cắt liên hoàn của máy đang hoạt động; tuy nhiên trong quá trình sử dụng, thiết bị còn một số hạn chế như sau: dung tích khoang xử lý nhỏ; công suất xử lý chất thải nhỏ, khoảng 02kg/35phút. Bộ phận cắt rác không xử lý cắt nhỏ hết các loại rác không phân loại (ống tiêm, chai nhựa, găng tay cao su...). Năm 2019, Sở Y tế tiếp tục bàn giao đưa vào sử dụng thêm 01 máy nghiền cắt rác y tế (nhãn hiệu Shredder do Trung Quốc sản xuất ngày 21/6/2019; model: DY-100; công suất 5,5 KW) để khắc phục hạn chế, bất cập trên.

4.3. Việc hợp tác liên doanh, liên kết sử dụng tài sản, mua sắm trang TBYT phục vụ khám chữa bệnh

Từ năm 2014 đến tháng 9/2019, TTYT huyện có 01 đề án xã hội hóa liên doanh, liên kết đầu tư lắp đặt trang thiết bị y tế tại Bệnh viện Đa khoa huyện Đắk Song được Sở Y tế tỉnh Đắk Nông đồng ý chủ trương tại Công văn số 1509/SYT-TCKT ngày 19/10/2016 về việc đồng ý chủ trương xã hội hóa đầu tư liên doanh liên kết trang thiết bị y tế; Bệnh viện đa khoa huyện Đắk Song ký kết Hợp đồng liên doanh, liên kết số 261016/HĐLD ngày 26/10/2016 với Công ty TNHH Một thành viên Huỳnh Lê.

¹⁸ Kế hoạch số 05/KH-BVĐS ngày 08/01/2018 của Bệnh viện Đa khoa huyện Đắk Song về bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị y tế năm 2018; Kế hoạch số 54/KH-TTYT ngày 12/03/2019 của Bệnh viện Đa khoa huyện Đắk Song về bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị y tế năm 2019.

¹⁹ Năm 2014: 33.030.000đ (Sửa chữa máy siêu âm màu, bóng đèn máy X Quang, giường bệnh nhân); năm 2015: 34.520.000đ (Sửa máy nội soi tai mũi họng, máy xét nghiệm huyết học máy, xét nghiệm sinh hóa bán tự động); năm 2016: 89.500.000đ (Sửa máy nội soi tai mũi họng, máy siêu âm, máy xét nghiệm, ghế nha khoa, máy lấy cao răng, lò đốt rác; năm 2017: 89.635.000đ (Sửa ghế nha khoa, lò đốt rác, máy xét nghiệm sinh hóa, máy xét nghiệm sinh hóa tự động, đèn sưởi ấm trẻ sơ sinh, máy rửa phim, máy xét nghiệm huyết học tự động); năm 2018: 99.975.000đ (Sửa chữa lò đốt rác, máy siêu âm, máy xét nghiệm huyết học, nồi hấp, máy xét nghiệm sinh hóa tự động, đèn chiếu tia cực tím...); đến tháng 9/2019: 126.125.000đ (máy gây mê, monitor theo dõi bệnh nhân BT 750, lò đốt rác, máy xét nghiệm sinh hóa).

Tổng giá trị tài sản đưa vào liên doanh liên kết: 950.000.000 đồng. Trong đó, phân chia lợi nhuận: Trung tâm Y tế huyện 40% và đối tác Công ty TNHH Một thành viên Huỳnh Lê 60%.

TTYT huyện áp dụng giá dịch vụ theo khung giá của Thông tư số 37/2015/TTLT-BYT-BTC của Bộ Y tế - Bộ tài chính quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm Y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc; Thông tư số 39/2019/TT-BYT ngày 30/11/2019 của Bộ Y tế và TT13/2019/TT-BYT ngày 5/7/2019 của Bộ Y tế.

Tổng doanh thu liên doanh liên kết từ năm 2017 đến tháng 9/2019: 451.072.000 đồng²⁰.

Chi phí liên doanh liên kết từ tháng 01/2017 đến tháng 9/2019 là: 168.386.204 đồng, trong đó: chi phí mua VTYT, hóa chất 46.410.090 đồng; chi phí điện, nước, văn phòng phẩm 69.245.117 đồng; chi trả cán bộ y tế thực hiện dịch vụ 52.730.500 đồng.

Trích trả tiền khấu hao đối tác (Công ty TNHH Một thành viên Huỳnh Lê): 282.685.796 đồng.

Việc thực hiện liên doanh liên kết TTYT huyện cơ bản thực hiện đầy đủ theo các quy định tại thông tư số 15/2007/TT-BYT ngày 12/12/2007 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về việc sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết hoặc góp vốn liên doanh để mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động dịch vụ của các cơ sở y tế công lập. Tuy nhiên, Trung tâm y tế huyện Đăk Song không thực hiện mở sổ theo dõi hạch toán riêng phần doanh thu, chi phí hoạt động của máy nội soi dạ dày liên doanh, liên kết. Vật tư hóa chất sử dụng cho máy liên doanh, liên kết được lấy từ gói thầu mua sắm tập trung do Sở Y tế phê duyệt. TTYT huyện không hợp đồng mua ngoài để sử dụng cho hoạt động liên doanh liên kết, không tách được chứng từ chuyển tiền mua VTYT – hóa chất sử dụng cho máy liên doanh, liên kết, với số tiền 46.410.090 đồng mà quyết toán chung vào nguồn chi mua sắm VTYT, hóa chất chung của TTYT huyện.

4.4. Việc mua sắm VTYT, hóa chất

Trên cơ sở các quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu tập trung và hợp đồng khung của Sở Y tế, TTYT huyện Đăk Song thực hiện ký kết hợp đồng mua sắm VTYT, HC với các đơn vị trúng thầu.

Từ năm 2014-2018 tổng giá trúng thầu VTYT, hóa chất tại TTYT huyện là 18.050.000.000 đồng, giá trị thực tế mua sắm là 13.048.000.000 đồng (*chi tiết tại Phụ lục số 11 kèm theo*).

Qua kiểm tra hồ sơ mua sắm VTYT, hóa chất cho thấy, TTYT huyện đã thực hiện việc ký hợp đồng mua sắm theo quy định; tuy nhiên một số gói thầu

²⁰ Năm 2017: 142.215.000đ; năm 2018: 167.252.000đ; năm 2019: 141.605.000đ.

VTYT tiêu hao, hóa chất theo kế hoạch đã xây dựng TTYT huyện không thực hiện mua sắm²¹, một số VTYT mua tăng số lượng²².

4.5. Việc quản lý, sử dụng VTYT, hóa chất

Số liệu nhập, xuất, tồn VTYT, hóa chất hàng năm (từ năm 2014 đến tháng 9/2019) tại TTYT huyện Đắk Song như sau:

DVT: Đồng

Năm	Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
2014	477.415.043	809.803.233	891.157.780	396.060.496
2015	396.060.496	1.062.092.939	1.157.858.738	300.294.697
2016	300.294.697	1.408.633.345	1.372.669.249	336.258.793
2017	336.258.793	1.737.451.876	1.520.666.474	553.044.195
2018	553.044.195	1.020.607.491	1.121.325.385	452.326.301
9/2019	452.326.301	2.382.663.700	1.926.104.633	908.885.368

Năm 2014, 2016, 2018, 2019 TTYT huyện không ban hành định mức tiêu hao VTYT, hóa chất thực hiện các dịch vụ kỹ thuật; Năm 2015, 2017 đơn vị có ban hành định mức VTYT, hóa chất tiêu hao để thực hiện theo quy định²³.

Qua kiểm tra VTYT, hóa chất tại kho Dược TTYT huyện Đắk Song cho thấy, VTYT được bảo quản trong kho đảm bảo theo yêu cầu theo quy định của Bộ Y tế; có thiết lập sổ sách và trang thiết bị theo dõi nhiệt độ, độ ẩm, thuốc KCB được sắp xếp trên kệ - tủ dễ quan sát, dễ kiểm tra đối chiếu; VTYT, hóa chất đều đúng chủng loại, nhà sản xuất theo quyết định phê duyệt trúng thầu; số lượng tồn thực tế tại kho đúng với sổ sách, báo cáo xuất, nhập, tồn.

5. Việc đấu thầu, mua thuốc chữa bệnh

5.1. Việc đấu thầu, mua thuốc KCB

Hàng năm, TTYT huyện Đắk Song đã thực hiện xây dựng nhu cầu, kế hoạch danh mục thuốc chữa bệnh trình Hội đồng thuốc và điều trị thông qua trước khi gửi Sở Y tế tổng hợp, tổ chức đấu thầu mua sắm thuốc tập trung theo quy định; việc phân chia gói thầu theo nhu cầu sử dụng của cơ sở y tế thể hiện được tính chất, nội dung và phạm vi công việc của gói thầu, phù hợp với nhu cầu sử dụng và phân tuyến kỹ thuật của TTYT huyện.

TTYT huyện Đắk Song đã thực hiện việc ký hợp đồng mua sắm các loại thuốc KCB trúng thầu theo hợp đồng khung của Sở Y tế; đối với việc mua thuốc bổ sung, TTYT thực hiện ký hợp đồng theo giá của hồ sơ đấu thầu và đơn vị

²¹ Gói thầu số 02 Hợp đồng số 22/19/MPĐN-TTYTĐS ngày 28/12/2018 của Trung tâm y tế huyện Đắk Song và Công ty TNHH Dược Phẩm Minh Phát tổng giá trị 6.000.000đ

²² Hợp đồng số 30/HĐK/SYT. Hợp đồng số 485/HĐ-VCP ngày 28.12.2018 của Trung tâm y tế huyện Đắk Song và Công ty cổ phần dược VACOPHARM tổng giá trị hợp đồng: 498.780.000đ; Phụ lục hợp đồng số 485.1/PLHĐ-VCP ngày 22/7/2019 tổng giá trị: 360.000đ

²³ Quyết định số 19a/QĐ-BV-ĐS, ngày 06/04/2015 về việc ban hành định mức VTYT tiêu hao; Quyết định số 31/QĐ-BV-ĐS, ngày 31/3/2017 về việc ban hành định mức VTYT tiêu hao.

trúng thầu; Gói thầu mua tăng 20% nhu cầu mua thuốc đơn vị đều có văn bản đồng ý của Sở Y tế

Từ năm 2014 đến tháng 9/2019, tổng giá trị thuốc KCB đơn vị đã ký hợp đồng mua sắm là 49.726.000.000 đồng; tổng giá trị đã thực hiện mua sắm là 34.760.000.000 đồng²⁴, đạt tỷ lệ 70.68% so với giá trị ký hợp đồng mua sắm; đã thực hiện thanh lý hợp đồng với giá trị 34.760.000.000 đồng (*chi tiết kèm theo tại phụ lục số 12*).

Qua kiểm tra kết quả thực hiện hợp đồng mua sắm thuốc khám chữa bệnh tại TTYT huyện Đắk Song cho thấy, hàng năm Trung tâm y tế huyện xây dựng kế hoạch, phương án sử dụng thuốc không sát với nhu cầu sử dụng tại đơn vị dẫn đến một số loại thuốc đã ký hợp đồng nhưng không thực hiện mua sắm²⁵.

5.2. Việc quản lý, sử dụng thuốc KCB

Qua kiểm tra thuốc tại kho Dược TTYT huyện Đắk Song cho thấy, Thuốc KCB được bảo quản trong kho đảm bảo theo yêu cầu theo quy định của Bộ Y tế. có thiết lập sổ sách và trang thiết bị theo dõi nhiệt độ, độ ẩm, thuốc được sắp xếp trên kệ - tủ dễ quan sát, dễ kiểm tra đối chiếu, cấp thuốc được thực hiện theo quy trình (FIPO – LIPO: Thuốc nhập trước xuất trước - Thuốc có hạn dùng ngắn xuất trước); tên thuốc, nồng độ, hàm lượng, nhà sản xuất đúng với quyết định phê duyệt trúng thầu của Sở y tế; số lượng tồn thực tế tại kho đúng với sổ sách, báo cáo xuất, nhập, tồn.

Đối với thuốc hết hạn sử dụng (tổng giá trị thuốc hết hạn sử dụng là 11.739.351 đồng), Trung tâm y tế huyện Đắk Song thành lập hội đồng thanh lý thuốc, VTYT, hoá chất để xử lý theo quy định²⁶.

PHẦN III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

1. Đối với BHXH huyện Đắk Song

1.1. Ưu điểm

Trong thời gian qua, BHXH huyện đã triển khai, thực hiện nghiêm túc các quy định về chính sách BHYT; công tác thu BHYT, công tác truyền thông chính sách BHYT, phát triển đối tượng tham gia BHYT tương đối hiệu quả.

Bên cạnh đó, BHXH huyện thường xuyên quan tâm, phối hợp với các cơ sở KCB giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện hợp đồng KCB BHYT, công tác KCB BHYT cũng như thanh quyết toán chi phí KCB BHYT trên địa bàn huyện; việc tạm ứng, thanh toán chi phí KCB cho cơ sở khám chữa bệnh được thực hiện kịp thời, đầy đủ theo quy định.

²⁴ Năm 2014: 396.000.000đ, Năm 2015: 4.716.000.000đ, Năm 2016: 7.116.000.000đ, Năm 2017: 10.548.000.000đ, Năm 2018: 11.984.000.000đ.

²⁵Năm 2014 không thực hiện mua 21 mặt hàng thuốc tại gói thầu số 1,2/2014; năm 2015 không thực hiện mua 78 mặt hàng thuốc tại 17 gói thầu, có 30% các mặt hàng thuốc mua dưới 50%; năm 2016 không thực hiện mua thực hiện 75 mặt hàng thuốc tại 19 gói thầu; năm 2017 không thực hiện mua 68 mặt hàng thuốc tại 16 gói thầu; năm 2018-2019 không thực hiện mua 298 mặt hàng thuốc tại 16 gói thầu.

²⁶Quyết định số 09/QĐ-TTYT ngày 13/01/2020 của Trung tâm y tế huyện Đắk Song về việc Thành lập hội đồng thanh lý thuốc, vật tư y tế hoá chất và Quyết định số 10/QĐ-TTYT ngày 14/01/2020 của Trung tâm y tế huyện Đắk Song về việc thanh lý thuốc, vật tư y tế hoá chất



1.2. Tồn tại, hạn chế

Việc phối hợp trong công tác lập danh sách, rà soát đối tượng tham gia BHYT ở địa phương trước khi cấp thẻ (theo quy định tại khoản 4, Điều 4 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC của Bộ Y tế, Bộ Tài chính) của BHXH huyện với UBND cấp xã còn hạn chế, thiếu chặt chẽ giữa các đối tượng là hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng dân tộc thiểu số, trẻ em, dẫn đến việc cấp trùng 1.829 thẻ BHYT, tương ứng với số tiền **636.932.455** đồng, số thẻ BHYT cấp trùng tập trung trong giai đoạn 2014 đến 2017 (1.698 thẻ BHYT/1.829 thẻ chiếm 93% tổng số thẻ trùng).

BHXH huyện chưa phối hợp tốt với Phòng Giáo dục và Đào tạo trong thực hiện giám sát, hướng dẫn việc thanh toán, quyết toán kinh phí CSSK ban đầu tại các trường học được cấp kinh phí CSSK ban đầu.

Việc đơn đốc thu hồi nợ đọng BHYT còn chưa quyết liệt, BHXH huyện chưa có biện pháp hữu hiệu để thu hồi nợ đọng BHYT; tính đến thời điểm ngày 30/09/2019 số nợ đọng BHYT trên địa bàn huyện Đắk Song còn 6.333.227.264 đồng; trong đó: có 10 đơn vị nợ trên 12 tháng với số tiền 56.008.751 đồng; có 6/10 đơn vị giải thể đi khỏi địa phương.

Các tồn tại, hạn chế trong việc trùng thẻ trách nhiệm thuộc về BHXH huyện Đắk Song, phòng Lao động – Thương binh và xã hội huyện, UBND các xã, thị trấn thời kỳ 2014 – 2017, tồn tại, hạn chế trong việc nợ đọng BHYT trách nhiệm thuộc về BHXH huyện Đắk Song và các bộ phận thu.

2. Đối với TTYT huyện

2.1. Ưu điểm

Việc thực hiện công tác KCB BHYT tại TTYT huyện Đắk Song đã đạt được nhiều kết quả cao, năm 2018 số lượt khám BHYT là 97.580 lượt, tăng gần 196% so với năm 2014.

Trong những năm gần đây, TTYT huyện đã triển khai thực hiện tốt công tác KCB theo đúng quy trình của Bộ Y tế, đúng tuyến chuyên môn kỹ thuật; người bệnh có thẻ BHYT được đảm bảo quyền lợi theo quy định, được chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám chữa bệnh thuận lợi tại các cơ sở y tế trên địa bàn huyện.

Việc mua sắm thuốc, TTBYT, VTYT, hóa chất cơ bản thực hiện đúng theo trình tự thủ tục quy định của Luật Đấu thầu và văn bản hướng dẫn thi hành. Thực hiện mở sổ sách theo dõi TTBYT đầy đủ, giao cho từng bộ phận có trách nhiệm quản lý, bảo quản, sử dụng TTBYT đúng mục đích, góp phần nâng cao chất lượng KCB trên địa bàn huyện.

Việc hợp tác liên doanh, liên kết sử dụng tài sản, mua sắm trang TBYT phục vụ khám chữa bệnh cơ bản thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 15/2007/TT-BYT của BYT.

2.2. Tồn tại, hạn chế:

Năm 2016-2018, TTYT huyện Đắk Song vượt trần với tổng số tiền 1.300.359.877 đồng. Trong đó: do nguyên nhân chủ quan như không có số liệu

chứng minh, thuyết minh vượt trần, do dịch vụ kỹ thuật, cơ quan BHXH đã từ chối thanh toán số tiền 61.722.539 đồng; năm 2017, 2018, TTYT huyện Đắk Song sử dụng vượt quỹ với tổng số tiền 15.619.394.531 đồng; trong đó: do nguyên nhân chủ quan như chỉ định xét nghiệm, ngày giường, chẩn đoán hình ảnh của một số nhóm bệnh của TTYT huyện Đắk Song so với chi phí bình quân chung của toàn tỉnh cao; áp giá sai tiền giường, thanh toán tiền giường chưa hợp lý nên cơ quan BHXH đã từ chối thanh toán 836.537.691 đồng.

TTYT huyện Đắk Song đã chi tiền công KCB từ tháng 3/2016 đến Quý II/2018 cho các Trạm y tế xã, thị trấn 568.668.000 đồng là chưa đúng theo quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 13 Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012; Khoản 2, Điều 3 Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC; Khoản 4, Điều 3 Thông tư số 15/2018/TT-BYT, Khoản 4, Điều 3 Thông tư số 39/2018/TT-BYT; quy định Ngân sách Nhà nước đã đảm bảo hoạt động thường xuyên đối với các Trạm y tế; số chi tiền công KCB cho Trạm y tế từ năm 2016 - 2018 đã được Kiểm toán Nhà nước Khu vực XII kiểm toán, kiến nghị giảm cấp dự toán theo Thông báo số 24/TB-KV XII ngày 02/8/2019 (*trong tổng số tiền kiến nghị giảm cấp là 1.956.215.000 đồng*). Tiền công KCB cho Trạm y tế còn lại là 822.231.821 đồng chưa được xử lý nằm trong số kinh phí KCB cho các Trạm y tế còn tồn tại tài khoản của TTYT huyện Đắk Song đến 31/12/2019 là 1.048.043.862 đồng (tồn các giai đoạn trước năm 2019: 225.812.041 đồng; tồn chưa chi năm 2019: 822.231.821 đồng).

Từ năm 2014 đến tháng 9/2019, tổng số tiền BHXH huyện Đắk Song từ chối thanh toán là 1.442.406.958 đồng; trong đó cơ quan BHXH huyện từ chối thanh toán do nguyên nhân chủ quan số tiền 226.341.409 đồng.

Có 8 trang thiết bị y tế đã quá cũ, hỏng, hết khấu hao không còn sử dụng chưa được TTYT huyện thực hiện thanh lý theo quy định tại Mục 7, Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/06/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Đề án liên doanh liên kết chưa xây dựng phương án chi phí của từng dịch vụ để quyết định mức thu trên cơ sở tính toán đầy đủ các yếu tố chi phí theo quy định tại Điểm 4, Mục IV thông tư số 15/2007/TT-BYT; chưa mở sổ kế toán, tổ chức theo dõi quản lý, hạch toán đầy đủ nguồn thu, các khoản chi phí của từng hoạt động liên doanh liên kết theo quy định Điểm 1, Mục V thông tư số 15/2007/TT-BYT, TTYT huyện Đắk Song không tách được phần kinh phí mua sắm VTYT, hóa chất sử dụng cho máy nội soi dạ dày liên doanh liên kết với số tiền 46.419.090 đồng, mà quyết toán chung trong nguồn chi của TTYT, trong khi nguồn thu từ hoạt động liên doanh liên kết đã phân chi theo tỷ lệ doanh thu cho các bên.

Các tồn tại, hạn chế nêu trên trách nhiệm thuộc về giám đốc TTYT huyện Đắk Song, trách nhiệm trong việc thực hiện liên doanh liên kết thuộc Chủ tịch Hội đồng Xã hội hóa, giám đốc TTYT huyện và Kế toán trưởng TTYT huyện từ năm 2017 đến 2019.

3. Đối với các cơ quan, đơn vị liên quan



3.1. Sở Y tế

- Chưa kịp thời hướng dẫn, xử lý các vướng mắc, bất cập trong việc quản lý, sử dụng kinh phí tiền công KCB cho các Trạm y tế cấp xã khi thực hiện các Thông tư quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT của Bộ Y tế và Nghị định số 85/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập.

- Hệ thống thiết bị xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm bằng công nghệ hấp ướt tích hợp cắt nhỏ chất thải trong cùng khoang xử lý không đáp ứng nhu cầu thực tế sử dụng; bộ phận cắt rác không xử lý cắt nhỏ hết các loại rác không phân loại (ống tiêm, chai nhựa, găng tay cao su...), năm 2019, Ban quản lý dự án hỗ trợ xử lý chất thải (Sở Y tế) phải mua bổ sung thêm 01 máy nghiền cắt rác y tế (nhãn hiệu Shredder do Trung Quốc sản xuất ngày 21/6/2019; model: DY-100; công suất 5,5 KW) để khắc phục hạn chế, bất cập trên.

Các tồn tại, hạn chế nêu trên trách nhiệm thuộc về lãnh đạo Sở Y tế; các Phòng chức năng tham mưu việc quản lý tài chính, mua sắm TTBYT giai đoạn từ năm 2016 - tháng 9/2019.

3.2. Các trường học có nhận kinh phí CSSK ban đầu, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đắk Song, Sở Giáo dục và Đào tạo:

Một số trường học chưa mở sổ sách kế toán theo dõi việc sử dụng kinh phí CSSK ban đầu đã nhận; các trường học có nhận kinh phí CSSK ban đầu chưa thực hiện quyết toán kinh phí CSSK ban đầu với Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đắk Song và Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định tại Khoản 3, Điều 18 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC của Bộ Y tế, Bộ Tài chính; Điểm a, Khoản 3 Điều 34 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ.

Tồn tại, hạn chế nêu trên trách nhiệm thuộc về các trường học trên địa bàn huyện Đắk Song có nhận chi phí CSSK ban đầu; Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đắk Song, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh có trách nhiệm liên quan do chưa kịp thời theo dõi, yêu cầu các trường học thực hiện báo cáo, quyết toán kinh phí CSSK ban đầu theo quy định.

II. BIỆN PHÁP XỬ LÝ

Giao cho Thanh tra huyện Đắk Song thu hồi số tiền 46.410.090 đồng là khoản tiền mua sắm VTYT, hóa chất sử dụng cho máy nội soi dạ dày liên doanh liên kết nhưng quyết toán chung vào nguồn chi của TTYT huyện Đắk Song nộp vào tài khoản tạm giữ của Thanh tra huyện Đắk Song.

III. KIẾN NGHỊ

1. Sở Y tế:

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về sử dụng tiền nguồn kinh phí công khám chữa bệnh tại các TTYT huyện và các Trạm y tế cấp xã trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định, phối hợp với Sở tài chính tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo xử lý số tiền trên.

- Thực hiện việc bàn giao TTBYT cho các đơn vị sử dụng phải đảm bảo đầy

đủ thủ tục, hồ sơ, tài liệu kèm theo (giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ, giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm, hướng dẫn quy trình vận hành, sử dụng...); thường xuyên rà soát, theo dõi tình hình quản lý, sử dụng TTBYT tại các đơn vị trực thuộc để có giải pháp xử lý, điều chuyển kịp thời các TTBYT không sử dụng, dừng sử dụng nhằm mục tiêu sử dụng đúng mục đích đầu tư, phát huy hiệu quả sử dụng của TTBYT.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo xử lý khoản kinh phí tiền công khám cho các trạm y tế xã năm 2019 chưa chi tại TTYT huyện Đắk Song số tiền 822.231.821 đồng.

3. UBND huyện Đắk Song

- Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, Phòng LĐTBXH huyện trên cơ sở kết luận thanh tra tổ chức kiểm điểm trách nhiệm trong công tác rà soát, lập danh sách cấp thẻ BHYT thiếu chặt chẽ chưa đảm bảo theo đúng quy định dẫn đến bị trùng thẻ BHYT từ năm 2014 - 2019.

- Chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đắk Song tăng cường công tác theo dõi, yêu cầu các trường học (do UBND huyện quản lý) thực hiện báo cáo, quyết toán nguồn chi phí CSSK ban đầu theo quy định.

4. BHXH huyện Đắk Song

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến các chính sách, pháp luật về BHYT để người dân hiểu rõ, kê khai kịp thời, chính xác thông tin; áp dụng đúng các định mức tiêu chuẩn trong công tác điều trị, KCB theo các văn bản hướng dẫn của Nhà nước.

- Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, phối hợp việc đăng ký, cấp thẻ BHYT đối với các tổ chức cá nhân trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định, không để tình trạng cấp trùng thẻ xảy ra như những năm trước đây.

- Kiểm điểm để chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế nêu tại phân kết luận đối với tập thể, cá nhân có liên quan.

5. TTYT huyện Đắk Song:

- Xây dựng kế hoạch mua sắm thuốc, VTYT, hóa chất hàng năm sát đúng với thực tế sử dụng; thực hiện nghiêm chế độ báo cáo theo Điểm b, Khoản 9, Điều 33, Thông tư số 11/2016/TT-BYT, ngày 11/05/2016 của Bộ Y tế, quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

- Ban hành kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định, hiệu chuẩn máy móc TTB hàng năm theo quy định. Xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc TTB theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị.

- Báo cáo đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết thanh lý các máy móc TTBYT đã hỏng, không còn sử dụng được theo quy định tại Mục 7, Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/06/2009.



- Xây dựng phương án chi phí của từng dịch vụ sử dụng TTBYT liên doanh liên kết làm căn cứ để Giám đốc Trung tâm y tế huyện quyết định mức thu trên cơ sở tính toán đầy đủ các yếu tố chi phí theo quy định tại Điểm 4, Mục IV Thông tư số 15/2007/TT-BYT; mở sổ kế toán, tổ chức theo dõi quản lý, hạch toán đầy đủ nguồn thu, các khoản chi phí của từng hoạt động liên doanh liên kết theo quy định Điểm 1, Mục V Thông tư số 15/2007/TT-BYT.

- Tổ chức kiểm điểm để chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế nêu tại phần kết luận đối với tập thể, cá nhân có liên quan.

Trên đây là Kết luận thanh tra chuyên đề diện rộng việc quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm y tế, mua sắm trang thiết bị y tế, vật tư y tế, đấu thầu thuốc chữa bệnh trên địa bàn huyện Đắk Song./.

Nơi nhận:

- TTCP (Vụ II, Cục II);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo Thanh tra tỉnh;
- BHXH tỉnh;
- Sở Y tế;
- UBND huyện Đắk Song;
- Thanh tra huyện Đắk Song;
- BHXH huyện Đắk Song;
- TTYT huyện Đắk Song;
- Lưu VT; ĐTT 105.

**KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA**



Lương Hồng Hà

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

TỶ LỆ BAO PHỦ BHYT TẠI HUYỆN ĐẮK SONG TỪ T01/2014 - T9/2019

(Phụ lục số 1 kèm theo Kết luận số 214/KL-TTr ngày 11./ 9 /2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

STT	Năm	Dân số	Số người tham gia BHYT	Tỷ lệ bao phủ (%)	Chỉ tiêu được giao
1	2014	67,637	34,999	51.75%	-
2	2015	69,014	48,235	69.89%	-
3	2016	76,481	55,753	72.90%	79.0%
4	2017	79,482	51,875	65.27%	81.8%
5	2018	81,279	57,799	71.11%	87.3%
6	tháng 9/2019	80,726	61,886	76.66%	90.0%

Tỷ lệ bao phủ trong bảng này tính trên số người do BHXH huyện Đắk Song trực tiếp thu, cấp thẻ BHYT, chưa tính đối tượng sống trên địa bàn nhưng tham gia BHYT tại các địa phương khác, BHYT do BHXH Bộ Công An, Bộ Quốc phòng quản lý cấp thẻ.

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

TỔNG THU BHYT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK SONG

(Phụ lục 2a kèm theo Kết luận số 214/KL-TTr ngày 16/9/2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

DVT: đồng

TT	Năm	Tổng số đã thu	Đã thu BHYT					Tỷ lệ (Đã thu/phải thu)
			Người lao động và người sử dụng lao động	Tổ chức BHXH đóng (NSTW)	Ngân sách nhà nước đóng	Đối tượng đóng, NSNN hỗ trợ	Hộ gia đình	
1	2	3	4	5	6	7	8	10=3/9
1	2014	8,147,142,494	3,930,760,864	560,065,875	494,152,885	1,594,531,170	1,567,631,700	
2	2015	9,265,532,190	4,277,598,354	729,977,637	574,268,878	2,456,984,621	1,226,702,700	
3	2016	9,198,301,287	4,696,826,166	732,719,451	596,791,450	1,519,804,565	1,652,159,655	
4	2017	40,016,482,557	5,036,867,992	535,355,399	22,329,331,474	6,624,236,622	5,490,691,070	
5	2018	45,611,559,749	5,706,186,612	575,382,854	23,633,852,997	8,860,534,871	6,835,602,415	
6	9/2019	34,510,815,942	4,407,520,890	488,756,421	17,462,577,483	6,335,636,013	5,816,325,135	
Cộng		146,749,834,219	28,055,760,878	3,622,257,637	65,090,975,167	27,391,727,862	22,589,112,675	

12

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

TỔNG PHẢI THU BHYT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK SONG

(Phụ lục số 2b kèm theo Kết luận số 214/KL-TTr ngày 16./9 /2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

DVT: đồng

TT	Năm	Tổng số phải thu	Thu BHYT					Ghi chú
			Người lao động và người sử dụng lao động	Tổ chức BHXH đóng (NSTW)	Ngân sách nhà nước đóng	Đối tượng đóng, NSNN hỗ trợ	Hộ gia đình	
1	2	3	4	5	6	7	8	
1	2014	8.260.483.839	4.044.102.209	560.065.875	494.152.885	1.594.531.170	1.567.631.700	
2	2015	9.433.540.159	4.436.697.973	729.977.637	583.177.228	2.456.984.621	1.226.702.700	
3	2016	9.377.755.213	4.863.534.142	732.719.451	609.537.400	1.519.804.565	1.652.159.655	
4	2017	35.731.367.148	5.214.438.924	535.355.399	22.938.268.000	4.207.534.212	2.835.770.613	
5	2018	41.402.170.923	5.818.217.334	575.382.854	26.383.875.776	5.199.226.071	3.425.468.888	
6	9 tháng đầu năm 2019	39.857.146.553	4.730.828.542	493.627.221	20.008.204.229	8.808.161.426	5.816.325.135	
Cộng		144.062.463.835	29.107.819.124	3.627.128.437	71.017.215.518	23.786.242.065	16.524.058.691	

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH NỢ QUỸ BHYT TỪ 2014-9/2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK SONG
(Phụ lục số 3a kèm theo Kết luận số 214./KL-TTr ngày 16/9 /2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: đồng

T T	Năm/Đơn vị	Tổng cộng	Tổng nợ các đơn vị cùng tham gia	Đơn vị cùng tham gia BHXH, BHYT, BHTN								Nợ NSNN và tổ chức BHXH đóng
				Khối Doanh nghiệp Nhà nước	Khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Khối hành chính, đảng, đoàn	Khối ngoài công lập	Khối hợp tác xã	Khối xã, phường, thị trấn	Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác	Cán bộ phường xã không chuyên trách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Năm 2014	106.301.095	106.301.095	16.194.694	24.404.198	49.500.531	1.509.300	-	14.692.372	-	-	-
2	Năm 2015	161.219.239	152.059.369	33.280.474	35.998.441	65.416.986	2.186.637	537.750	13.557.361	1.081.720		9.159.870
3	Năm 2016	170.333.426	136.983.776	37.786.599	40.941.119	28.147.204	1.721.897	1.102.500	27.284.457	-	-	33.349.650
4	Năm 2017	805.341.858	177.570.932	16.984.610	55.406.688	70.776.407	6.473.621	-	16.361.456	-	11.568.150	627.770.926
5	Năm 2018	3.798.935.526	112.030.722	1.165.932	60.580.176	37.145.374	2.565.045	-	7.939.445	-	2.634.750	3.686.904.804
6	T9/2019	5.346.330.611	323.307.652	18.578.615	111.879.682	176.068.816	3.690.423	-	10.705.422	421.794	1.962.900	5.023.022.959



UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

DANH SÁCH ĐƠN VỊ NỢ QUỸ BHYT TỪ 12 THÁNG

(Phụ lục số 3b kèm theo Kết luận số 214/KL-TTr ngày 14/9/2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

DVT: đồng

Số TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Số lao động	Số tháng nợ	Số tiền nợ	Ghi chú
1	2	4	5	6	7	8
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trường Xuân	Xã Trường Xuân - H. Đắk Song - T. Đắk Nông	1	13	3.852.189	Giải thể, 2020 đã thanh toán hết nợ
2	Trung Tâm Y Tế Huyện Đắk song	Thị trấn Đức An - Đắk Song - Đắk Nông		13	5.849.202	Đã sát nhập đơn vị, chưa thanh toán
3	Doanh Nghiệp Tư Nhân Thương Mại Xăng Dầu Long Bình	Thôn 2, Xã Trường Xuân, Đắk Song, Đắk Nông	1	14	2.190.600	Đơn vị ngừng hoạt động, chưa hoàn thiện hồ sơ dừng đóng
4	Đại Biểu HĐND Xã Đắk Hòa	Xã Đắk Hoà - Huyện Đắk Song - Tỉnh Đắk Nông	10	18	9.883.150	
5	Công Ty TNHH Một Thành Viên XD&TM Dũng Anh Đắk Nông	Thôn Đắk Kual, Xã Đắk Rung, Huyện Đắk Song, Tỉnh Đắk Nông	2	34	11.289.105	Đã thanh tra, kiểm tra, đối chiếu nhưng đơn vị chỉ nộp tiền phạt, không thanh toán tiền nợ BHXH, BHYT
6	Thân nhân cơ yếu huyện Đắk Song	TT Đức An - Đắk Song - Đắk Nông	1	45	8.330.850	
7	Thân nhân sỹ quan BCH Quân sự	Huyện Đắk Song - Tỉnh Đắk Nông		52	2.853.600	Đơn vị chuyển sang BHXH Bộ quốc phòng thu BHYT
8	Công ty TNHH Sản xuất XNK DV - TM Hoàng Phát	Xã Nam Bình - Huyện Đắk Song - Tỉnh Đắk Nông		56	1.215.000	Đơn vị ngừng hoạt động, chưa hoàn thiện hồ sơ dừng đóng
9	Công ty TNHH Cà phê Minh Nhất ViNa	Xã Nam Bình - Huyện Đắk Song - Tỉnh Đắk Nông		57	3.504.805	Đơn vị ngừng hoạt động, chưa hoàn thiện hồ sơ dừng đóng
10	Công ty CP Dinh Dưỡng Thú Y Tây Nguyên	Tổ 5, Thị trấn Đức An - Đắk Song - Đắk Nông		92	7.040.250	Đơn vị không còn hoạt động tại địa điểm kinh doanh, đã hoàn thiện hồ sơ đơn vị mất tích
	Tổng		15	394	56.008.751	

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

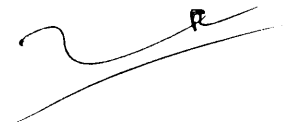
THANH TRA TỈNH

**TỔNG HỢP MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NGÂN SÁCH ĐÓNG, HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT
TỪ NĂM 2014 ĐẾN NĂM 2018 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK SONG**

(Phụ lục số 3c kèm theo Kết luận số 214/KL-TTr ngày 16/9/2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

DVT: Đồng

S T T	Năm/ Đơn vị	Số thẻ	Người thuộc GD nghèo	Dân tộc thiểu số vùng KK, ĐBKK	Người sống ở vùng ĐBKK	Trẻ e dưới 6 tuổi	Người hiến bộ phận cơ thể	Người thuộc hộ cận nghèo	Học sinh, sinh viên	Tổng ngân sách đóng BHYT cho các đối tượng thụ hưởng
1	2014	29.727	9.357.435.000	-	-	4.230.473.905	-	767.063.340	663.908.361	15.018.880.606
2	2015	43.547	3.334.356.000	5.343.808.500	1.048.144.500	4.495.594.950	-	1.666.057.156	125.184.246	16.013.145.352
3	2016	49.730	5.633.955.900	4.551.186.600	10.796.166.900	5.777.734.500	-	1.985.650.740	507.004.003	29.251.698.643
4	2017	39.788	5.406.987.060	5.143.743.000	412.919.100	10.206.094.950	-	2.478.804.120	759.370.063	24.428.926.993
5	2018	44.591	5.148.014.400	6.286.852.800	558.524.700	12.281.054.400	375.300	2.541.686.850	1.340.225.394	28.071.103.074
	Tổng cộng	207.383	28.880.748.360	21.325.590.900	12.815.755.200	36.990.952.705	375.300	9.439.262.206	3.395.692.067	112.783.754.668



UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

**BÁO CÁO CÂN ĐỐI QUỸ KCB BHYT TẠI HUYỆN ĐẮK SONG
TỪ THÁNG 01/2014 ĐẾN THÁNG 12/2018**

(Phụ lục số 04 kèm theo Kết luận số 2.14/KL-TTr ngày 16./9/2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

DVT: Đồng

TT	Tiêu chí	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Tổng thẻ (247.163 thẻ)	34.999	48.235	55.828	51.161	56.940
2	Số lượt (tổng: 343.256 lượt)	49.568	55.985	67.989	72.134	97.580
2.1	Số lượt BN trong tỉnh	48.863	54.397	64.442	68.277	92.941
2.2	Số lượt BN ngoại tỉnh	705	1.588	3.547	3.857	4.639
3	Tổng chi phí của huyện (3=3.1+3.2+3.3+3.4): 122.911.909.000 đồng	12.066.936.000	15.469.707.000	27.035.033.000	31.275.798.000	37.064.435.000
3.1	Chi nội tỉnh	5.481.731.000	7.358.390.000	13.740.322.000	17.318.089.000	21.582.002.000
3.1.1	Chi cho cơ sở KCB	5.256.522.000	7.047.375.000	13.332.456.000	17.006.193.000	20.825.919.000
3.1.2	Chi thanh toán trực tiếp	23.506.000	31.015.000	42.866.000	49.896.000	72.083.000
3.1.3	Chi chăm sóc SKBĐ	201.703.000	280.000.000	365.000.000	262.000.000	684.000.000
3.2	Đa tuyến đi ngoại tỉnh	6.585.205.000	8.111.317.000	13.294.711.000	13.957.709.000	15.482.433.000
3.3	Chi kết dư định suất					
3.4	Dư quỹ định suất chuyển quỹ KCB năm sau của CS KCB					
3.5	Chi kết dư 20% quỹ 2015					

(Chữ ký)

4	Đa tuyến đến					
5	Quỹ KCB BHYT (tổng: 121.423.618.000 đồng)	17.673.538.000	19.636.170.000	32.784.900.000	26.625.190.000	24.703.820.000
5.1	Quỹ KCB BHYT theo số thu	17.673.538.000	19.636.170.000	32.784.900.000	26.625.190.000	24.703.820.000
5.2	Quỹ kết dư định suất năm trước chuyển sang					
6	Cân đối quỹ (6=5-3)	5.606.602.000	4.166.463.000	5.749.867.000	(4.650.608.000)	(12.360.615.000)

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

TỔNG HỢP KÝ HỢP ĐỒNG KCB BHYT TỪ THÁNG 01/2014 - 9/2019

(Phụ lục số 5 kèm theo Kết luận số 214/KL-TTr ngày 16/9/2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

TT	Số cơ sở KCB BHYT	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Tổng số cơ sở KCB BHYT	10	10	10	10	10
	Cơ sở y tế nhà nước	10	10	10	10	10
	Cơ sở y tế tư nhân					
2	Tổng số cơ sở KCB BHYT	10	10	10	10	10
2.1	Tuyển Trung ương và tương đương					
	Dịch vụ					
	Định suất					
2.2	Tuyển tỉnh và tương đương					
	Dịch vụ					
	Định suất					
2.3	Tuyển huyện và tương đương	1	1	1	1	1
	Dịch vụ					
	Định suất	1	1	1	1	1
2.4	Tuyển xã và tương đương	9	9	9	9	9
	Dịch vụ					
	Định suất	9	9	9	9	9

K

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU TẠM ỨNG, THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN TỪ
2014 - T9/2019 TẠI TTYT HUYỆN ĐẮK SONG**

(Phụ lục số 6 kèm theo Kết luận số 214/KL-TTr ngày 16/ 9/2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

TT	Năm	Số tiền đề nghị thanh toán	Số tiền đề nghị tạm ứng	Số tiền đề nghị quyết toán
	2014	5.396.368.658	5.254.000.000	5.256.522.900
1	Quý I	1.009.758.600	1.461.000.000	1.009.758.600
2	Quý II	1.351.833.000	717.000.000	1.351.833.000
3	Quý III	1.407.072.200	1.624.000.000	1.407.072.200
4	Quý IV	1.627.704.858	1.452.000.000	1.487.859.100
	2015	7.092.918.091	6.717.000.000	7.047.375.900
1	Quý I	1.600.162.110	1.061.000.000	1.428.496.200
2	Quý II	1.551.825.526	1.835.000.000	1.794.804.300
3	Quý III	1.856.240.306	1.960.000.000	1.737.409.900
4	Quý IV	2.084.690.149	1.861.000.000	2.086.665.500
	2016	13.449.994.961	11.386.635.000	12.721.256.992
1	Quý I	1.583.825.013	1.676.800.000	1.583.289.800
2	Quý II	3.250.840.156	1.977.661.000	3.054.201.503
3	Quý III	4.176.001.511	3.093.717.000	4.104.090.717
4	Quý IV	4.439.328.281	4.638.457.000	3.979.674.972
	2017	17.087.957.148	17.885.002.035	16.942.706.728
1	Quý I	2.850.030.420	5.343.642.603	2.850.030.502
2	Quý II	4.144.063.372	3.012.067.321	4.163.934.111
3	Quý III	4.966.624.489	2.936.724.162	4.889.935.130
4	Quý IV	5.127.238.867	6.592.567.949	5.038.806.985
	2018	21.047.671.967	18.006.880.947	17.573.925.835
1	Quý I	3.620.701.448	3.953.817.000	3.583.189.057
2	Quý II	5.208.276.371	3.327.295.642	5.176.966.239
3	Quý III	5.649.560.967	5.186.174.169	5.595.780.797
4	Quý IV	6.569.133.181	5.539.594.136	3.217.989.742
	Tháng 9/2019	18.436.092.165	14.288.928.496	16.504.292.174
1	Quý I	4.909.608.696	5.212.197.186	7.167.792.174
2	Quý II	6.436.305.441	3.927.686.957	4.668.250.000
3	Quý III	7.090.178.028	5.149.044.353	4.668.250.000
	Tổng cộng	82.511.002.990	73.538.446.478	76.046.080.529



UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

TỔNG HỢP SỐ KINH PHÍ CSSKBĐ HỌC SINH ĐÃ CHUYỂN CHO CÁC ĐƠN VỊ TỪ NĂM 2014 - 2019

(Phụ lục số 7a kèm theo Kết luận số 214/KL-TTr ngày 16/9 /2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Số kinh phí CSSK ban đầu đã chuyển cho đơn vị					
			2014	2015	2016	2017	2018	Tổng cộng
1	HE0026E	Trường Dân Tộc Nội Trú Huyện Đắk Song	8.010.912	626.486	6.499.906	4.448.571	9.825.732	29.411.607
2	HE0028E	Trường Trung Học Cơ Sở Chu Văn An	17.945.841	14.490.041	29.253.944	7.838.718	22.770.563	92.299.107
3	HE0029E	Trường Tiểu Học Lê Đình Chinh	9.465.529	10.971.436	17.925.041	32.967.267	28.482.490	99.811.763
4	HE0031E	Trường Tiểu Học Ngô Gia Tự		1.049.047	335.340	470.970	18.085.991	19.941.348
5	HE0032E	Trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm	20.363.902	18.054.376	20.522.808	-	25.471.343	84.412.429
6	HE0034E	Trường Tiểu Học Tô Hiệu	7.248.786	13.525.319	5.969.052	12.052.157	22.923.653	61.718.967
7	HE0036E	Trường Trung Học Cơ Sở Lê Quý Đôn	2.766.506	2.252.367	-	974.975	21.857.311	27.851.159
8	HE0037E	Trường Trung Học Cơ Sở Lý Thường Kiệt	503.496	2.122.543	156.492	3.851.225	18.278.121	24.911.877
9	HE0038E	Trường Trung Học Cơ Sở Nguyễn Công Trứ	54.238	4.222.667	670.680	3.347.594	3.886.029	12.181.208
10	HE0039E	Trường Trung Học Cơ Sở Nguyễn Du	1.234.406	3.795.796	938.952	13.457.113	29.168.907	48.595.174
11	HE0040E	Trường Trung Học Cơ Sở Nguyễn Trãi	8.436.279	7.092.897	268.272	1.299.041	19.776.236	36.872.725
12	HE0041E	Trường Trung Học Cơ Sở Nguyễn Văn Trỗi	2.942.050	7.415.873	9.858.996	26.752.865	20.495.979	67.465.763
13	HE0042E	Trường Trung Học Cơ Sở Quang Trung	4.115.059	4.579.580	2.009.804	-	4.024.377	14.728.820
14	HE0043E	Trường Trung Học Cơ Sở Trần Phú	17.029.391	9.825.409	19.315.584	21.036.284	21.886.232	89.092.900

15	HE0044E	Trường Trung Học Phổ Thông Đắk Song	53.854.235	31.563.042	16.649.286	34.856.244	50.320.915	187.243.722
16	HE0056E	Trường Tiểu học Vừ A Dính	1.271.960	2.432.234	201.204	371.697	12.663.757	16.940.852
17	HE0057E	Trường Trung học phổ thông Phan Đình Phùng	9.925.131	8.773.389	542.133	6.284.387	12.457.130	37.982.170
18	HE0059E	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Tất Thành	2.371.836	2.823.511	4.415.310	9.403.518	13.935.947	32.950.122
19	HE0060E	Trường Trung Học Cơ Sở Bé Văn Đàn		1.295.121	134.136	133.371	8.208.649	9.771.277
20	HE0061E	Trường Tiểu Học Trần Bội Cơ	3.747.642	2.451.615	-	1.263.827	6.902.753	14.365.837
21	HE0062E	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Chí Thanh	3.184.952	2.407.944	-	1.694.552	9.100.476	16.387.924
22	HE0064E	Trường Tiểu Học Lương Thế Vinh	2.020.788	5.066.393	1.408.428	7.861.679	13.152.510	29.509.798
23	HE0066E	Trường Tiểu Học Kim Đồng Huyện Đắk Song	3.427.816	3.082.891	7.316.001	9.572.928	14.534.999	37.934.635
24	HE0067E	Trường Tiểu Học Lê Văn Tám	634.764	922.735		5.581.372	19.487.034	26.625.905
25	HE0068E	Trường tiểu học Võ Thị Sáu	485.898	255.976	5.589	5.316.180	20.121.319	26.184.962
26	HE0069E	Trường Tiểu Học Trần Quốc Toàn	2.578.715	3.007.454	3.755.808	11.354.734	15.075.775	35.772.486
27	HE0070E	Trường Mầm Non Sơn Ca		-	-	-	8.860.860	8.860.860
28	HE0071E	Trường Tiểu Học Nguyễn Bá Ngọc	1.492.213	2.506.244	3.353.400	7.883.615	12.985.071	28.220.543
29	HE0072E	Trường Tiểu học Nguyễn Đình Chiểu	6.698.829	-		1.746.814	15.193.660	23.639.303
30	HE0073E	Trường Tiểu Học Nguyễn Viết Xuân	3.411.525	9.806.461	3.513.504	7.492.885	8.537.006	32.761.381
31	HE0074E	Trường Mầm Non Hướng Dương		-	-	9.671.130	16.559.640	26.230.770
32	HE0075E	Trường Mầm Non Tạ Thị Kiều		-	-	7.839.720	19.065.375	26.905.095
33	HE0076E	Trường Mầm Non Hoa Sen						

K

				-	-	-	12.710.250	12.710.250
34	HE0077E	Trường Mầm Non Hoà My		-	-	-	14.634.945	14.634.945
35	HE0078E	Trường Mầm Non Hoa Mai		-	-	3.823.470	11.402.910	15.226.380
36	HE0080E	Trường Tiểu Học Trung Vương	5.294.873	6.221.868	268.272	5.659.238	24.885.977	42.330.228
37	HE0081E	Trường Mầm Non Hoa Hồng		-	-	-	19.537.470	19.537.470
38	HE0089E	Trường Mầm non Hoa Ban		-	-	2.666.790	12.383.415	15.050.205
39	HE0091E	Trường mầm non Vành Khuyên		-	-	1.863.540	6.500.385	8.363.925
40	HE0094E	Trường Trung Học Phổ Thông Lương Thế Vinh		-	1.408.428	11.216.204	13.376.725	26.001.357
41	HE0095E	Trường Tiểu Học Trần Hưng Đạo		-	-	7.321.859	12.854.362	20.176.221
42	NE0002E	Trường TH tư thực Thảo Nguyên	1.204.308	115.819	603.612	1.844.788	7.422.741	11.191.268
43	NE0004E	Trường mầm non tư thực Hương Sen		-	-	-	4.575.750	4.575.750
Tổng			201.721.880	182.756.534	157.299.982	291.221.322	684.380.770	1.517.380.488

22

**BẢNG TỔNG HỢP CHI HỖ TRỢ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ LẬP DANH SÁCH THAM GIA BHYT
TỪ 2014 ĐẾN HẾT THÁNG 9 2019**

(Phụ lục số 7b kèm theo Kết luận số/KL-TTr ngày / /2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: đồng

Stt	Đơn vị	2014	2015	2016	2017	2018	9/2019	
1	UBND xã Nam Bình	2.992.000	7.777.500	6.334.500	Không chi	28.225.000	6.363.000	51.692.000
2	UBND thị trấn Đức An	2.112.000	4.308.000	2.638.500		21.678.000		30.736.500
3	UBND xã Đắk Mol	3.234.000	5.589.000	3.955.500		54.556.000	7.413.000	74.747.500
4	UBND xã Đắk N'Drung	4.818.000	8.920.500	6.517.500		86.853.000	9.345.000	116.454.000
5	UBND xã Thuận Hạnh	2.189.000	6.954.750	6.056.250		37.498.000	7.749.000	60.447.000
6	UBND xã Nâm Njang	1.716.000	7.893.750	6.026.250		30.462.000	11.109.000	57.207.000
7	UBND xã TRường Xuân	2.475.000	7.935.000	7.645.500		92.580.000	15.547.000	126.182.500
8	UBND xã Đắk Hòa	1.221.000	2.837.250	2.852.250		37.683.000	4.949.000	49.542.500
9	UBND xã Thuận Hà	1.386.000	4.466.250	3.563.250		37.413.000	4.942.000	51.770.500
Tổng		22.143.000	56.682.000	45.589.500		426.948.000	67.417.000	618.779.500

✓

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

TỔNG HỢP SỐ LIỆU TỪ CHỐI THANH TOÁN QUA KIỂM TRA, THẨM ĐỊNH TỪ THÁNG 1/2014-9/2019

(Phụ lục số 8 kèm theo Kết luận số 2.14/KL-TTr ngày 16/9/2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: đồng

TT	Năm	Số liệu từ chối thanh toán qua giám định, kiểm tra CSKCB			Trong đó, qua kiểm tra	
		Số liệu xuất toán ngoài dữ liệu	Xuất toán trong dữ liệu	Tổng cộng	Số đơn vị kiểm tra	Số từ chối thanh toán
1	2014	125.383.500		125.383.500		125.383.500
2	2015		29.605.590	29.605.590		29.605.590
3	2016	357.011.378	283.837.671	640.849.049		640.849.049
4	2017	20.128.852	274.911.072	295.039.924		295.039.924
5	2018	28.056.734	221.752.836	249.809.570		249.809.570
6	2019	38.255.907	63.463.418	101.719.325		101.719.325
Tổng cộng		568.836.371	873.570.587	1.442.406.958		1.442.406.958



UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG THIẾT BỊ TẠI TTYT ĐẮK SONG

(Phụ lục số 10a Kèm theo Kết luận số 214/KL-TTr ngày 16/9 /2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên thiết bị	Theo hồ sơ mua sắm				Thời gian tiếp nhận bàn giao	Tình trạng sử dụng thiết bị					Số tiền sửa chữa	Kiểm tra thực tế	Điều chỉnh	Nơi sử dụng
		Số lượng	Xuất xứ	Năm SX	Giá trị		Số lần đã sử dụng/năm	Có khoảng thời gian không sử dụng, sử dụng không thường xuyên, nguyên nhân	Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ		Số lần hỏng, phải sửa chữa, thay thế thiết bị				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
I	TTYT Đắk Song														
1	Máy huyết học 20 TS	1	Đức	2012	299.000.000	2012	10179			3 lần /năm	2	18.700.000			CDHA-XN
2	Máy xét nghiệm nước tiểu U-120 hãng Acon Laboratories Inc, Mỹ	1	Mỹ	2016	17.500.000	2016	2780								CDHA-XN
3	Máy hấp nhiệt	1	Trung Quốc	2011	97.890.000	2011	340								NGOẠI SÀN
4	Hệ thống máy chiếu Xquang	1		2004	371.290.000	2004	9503				2	5.280.000			CDHA-XN
5	Bộ tiểu phẫu kết hợp xương trung phẫu	1	Pakistan	2007	12.500.000	2007	19								NGOẠI SÀN
6	Bàn làm rón + Đèn sưởi ấm	1	VN	2010	11.340.000	2010	362								NGOẠI SÀN
7	Máy cưa bột	1	Đức	2010	14.385.000	2010	22								NGOẠI SÀN
8	Giường kéo cột sống thắt lưng +cổ	1	VN	2011	15.000.000	2011	2229								YHCT
9	Bàn kéo nắn bó bột	1	Vn	2011	24.000.000	2011	56								YHCT
10	Máy nghe tim thai BIDOPES -100-VII	1		2012	15.540.000	2012	298				1	2.800.000			NGOẠI SÀN
11	Hệ thống nội soi Tai- Mũi - Họng	1	Hàn Quốc	2013	85.000.000	2013	26				2	21.150.000			KCC

STT	Tên thiết bị	Theo hồ sơ mua sắm				Thời gian tiếp nhận bàn giao	Tình trạng sử dụng thiết bị					Số tiền sửa chữa	Kiểm tra thực tế	Điều chỉnh	Nơi sử dụng
		Số lượng	Xuất xứ	Năm SX	Giá trị		Số lần đã sử dụng/năm	Có khoảng thời gian không sử dụng, sử dụng không thường xuyên, nguyên nhân	Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ		Số lần hỏng, phải sửa chữa, thay thế thiết bị				
									Thời gian bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo quy định của nhà sx	Số lần đã bảo trì, bảo dưỡng định kỳ					
12	Máy Monitor theo dõi BN 5 thông số	1	Hàn Quốc	2013	89.000.000	2013	220			3 lần /năm					KCC
13	Máy Doppler tim thai cầm tay	1	Nhật Bản	2013	15.550.000	2013	290								NGOẠI SÀN
14	Nồi hấp tiệt trùng 113 lít	1	Đài Loan	2013	149.500.000	2013	400				2	8.850.000			NGOẠI SÀN
15	Máy siêu âm trị liệu - 5720 Sono BTL	1	Anh	2015	90.772.500	2015	1643								YHCT
16	Hệ thống gọi nhân viên y tế	1	Hàn Quốc	2017	51.000.000	2017	200								CÁC KHOA
17	Máy Monitor theo dõi song thai	1	Hàn Quốc	2013	33.590.000	2013	20								NGOẠI SÀN
18	Máy siêu âm điều trị ST-10A(Hãng Stratek)	1	Hàn Quốc	2015	21.010.000	2015	1644								YHCT
19	Máy điện tim 3 cần có phần mềm kết nối máy	1	Mỹ	2015	29.150.000	2015	0			3 lần /năm					CDHA-XN
	(Model: ECG 1503 , hãng SX Newtech)														
20	Máy soi cổ tử cung Colposcope(Kèm Camera, giá đỡ, bộ dây kết nối...)	1	Trung Quốc	2016	11.000.000	2016	6								NGOẠI SÀN
21	Máy điện trị liệu đa năng (Md HC Unistim)	1	Italia	2016	88.000.000	2016	125								YHCT
22	Hệ thống ngâm rửa ống nội soi tiệt trùng 4 ng	1	VN	2017	28.500.000	2017	505								KCC
23	Máy rửa phim Xquang tự động ECOMAT 21	1	Nhật Bản	2008	91.266.099	2008	13010				1	19.600.000			CDHA-XN
24	Thiết bị bảo vệ tia X	1	Nhật Bản	2008	39.507.261	2008	9503								CDHA-XN
25	Máy siêu âm trắng đen dùng cho sản phụ kho	1	Mỹ	2008	348.036.393	2008	1178								NGOẠI SÀN
26	Máy thở cho người lớn và trẻ em NEWPORT	1	Mỹ	2008	425.703.351	2008	0								KHO
27	Máy phá rung tim TEC -522K/ NIHON KOE	1	Nhật Bản	2008	111.097.595	2008	0								KHO
28	Monitor theo dõi bệnh nhân BSM -410ik/NIH	1	Mỹ	2008	155.242.706	2008									KHO

STT	Tên thiết bị	Theo hồ sơ mua sắm				Thời gian tiếp nhận bàn giao	Tình trạng sử dụng thiết bị					Số tiền sửa chữa	Kiểm tra thực tế	Điều chỉnh	Nơi sử dụng	
		Số lượng	Xuất xứ	Năm SX	Giá trị		Số lần đã sử dụng/năm	Có khoảng thời gian không sử dụng, sử dụng không thường xuyên, nguyên nhân	Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ		Số lần hỏng, phải sửa chữa, thay thế thiết bị					
									Thời gian bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo quy định của nhà sx	Số lần đã bảo trì, bảo dưỡng định kỳ						
29	Lồng ấp trẻ sơ sinh	1	Nhật Bản	2008	174.859.679	2008	1									NGOẠI SÀN
30	Máy soi cổ tử cung có hệ thống TV	1	Nhật Bản	2008	219.264.189	2008										NGOẠI SÀN
31	Máy truyền dịch tự động	1	Đức	2008	26.451.248	2008	hỏng									KCC
32	Bơm tiêm điện	1	Đức	2008	21.267.894	2008	hỏng									KCC
33	Máy hút dịch	1	Nhật Bản	2008	19.725.985	2008										NGOẠI SÀN
34	Đèn điều trị vàng da	1	Nhật Bản	2008	53.494.232	2008	12									NGOẠI SÀN
35	Bộ dụng cụ mổ đẻ	2	Nhật Bản	2008	62.445.676	2008	171									NGOẠI SÀN
36	Bàn đẻ	1	VN	2008	29.776.731	2008	427									NGOẠI SÀN
37	Tủ sấy điện 250oC- 150L	1	Hàn Quốc	2008	21.250.109	2008	450									NGOẠI SÀN
38	Máy gây mê kèm thở + máy nén khí	1	Đức	2009	448.392.350	2010	297				3 lần /năm	1	97.500.000			NGOẠI SÀN
39	Máy hút áp lực thấp chạy liên tục	1	Nhật Bản	2009	15.273.993	2010	297									NGOẠI SÀN
40	Đèn mổ treo trần	1	Đức	2009	43.168.326	2010	297									NGOẠI SÀN
41	Bàn làm bột bó xương	1	VN	2009	41.655.099	2010	30									NGOẠI SÀN
42	Bộ trung phẫu	2	Đức	2009	200.237.594	2010	126									NGOẠI SÀN
43	Bộ tiểu phẫu	1	Đức	2009	50.063.833	2010	800									NGOẠI SÀN
44	Bộ dụng cụ mở khí quản	1	Đức	2009	50.064.193	2010	10									NGOẠI SÀN
45	Bàn mổ vạn năng thủy lực	1	Hàn Quốc	2009	108.353.643	2010	297									NGOẠI SÀN

STT	Tên thiết bị	Theo hồ sơ mua sắm				Thời gian tiếp nhận bàn giao	Tình trạng sử dụng thiết bị				Số tiền sửa chữa	Kiểm tra thực tế	Điều chỉnh	Nơi sử dụng
		Số lượng	Xuất xứ	Năm SX	Giá trị		Số lần đã sử dụng/năm	Có khoảng thời gian không sử dụng, sử dụng không thường xuyên, nguyên nhân	Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ		Số lần hỏng, phải sửa chữa, thay thế thiết bị			
46	Giường hồi sức đa năng	4	Dài Loan	2009	176.897.304	2010	350							NGOẠI SÀN
47	Máy đo thị lực	1	Nhật Bản	2009	146.004.897	2010	0							KCC
48	Hệ thống nội soi video phế quản	1	Nhật Bản	2009	532.524.344	2010	0							KCC
49	Hệ thống khám và điều trị tai mũi họng	1	Mỹ	2009	240.025.720	2010	26							KCC
50	Máy phân tích hoá sinh bán tự động	1	TB Nha	2009	98.721.483	2010	6473			3 lần /năm	2	9.425.000		CDHA-XN
51	Máy phân tích điện giải	1	Mỹ	2009	120.297.025	2010	230							CDHA-XN
52	Tủ lạnh - âm	1	Hàn Quốc	2009	60.115.351	2010								CDHA-XN
53	Tủ lạnh	2	VN	2009	44.190.220	2010								CDHA-XN
54	Máy ly tâm đa năng	1	Nhật Bản	2009	159.796.341	2010	6473							CDHA-XN
55	Tủ sấy tiệt trùng	1		2007	15.540.000	2007	365							KCC
56	Máy Quang phổ	1		2007	95.082.720	2007								CDHA-XN
57	Máy ly tâm	1		2007	38.800.000	2007	6473							CDHA-XN
58	Máy xét nghiệm nước tiểu (Model Urilyzen 100(Nhòc))	1		2013	39.650.000	2013	2780							CDHA-XN
59	Nồi hấp ướ-tự động sấy khô	1		2013	23.198.500	2013	400							NGOẠI SÀN
60	Tủ sấy khô	1		2013	18.343.000	2013	450							NGOẠI SÀN
61	Kính hiển vi 2 mắt chạy điện	1		2013	38.844.000	2013	4750							CDHA-XN
62	Ghế nha khoa và phụ kiện	1	Thái Lan	2004	115.870.000	2004	159				3	8.800.000		NGOẠI SÀN

STT	Tên thiết bị	Theo hồ sơ mua sắm				Thời gian tiếp nhận bàn giao	Tình trạng sử dụng thiết bị					Số tiền sửa chữa	Kiểm tra thực tế	Điều chỉnh	Nơi sử dụng
		Số lượng	Xuất xứ	Năm SX	Giá trị		Số lần đã sử dụng/năm	Có khoảng thời gian không sử dụng, sử dụng không thường xuyên, nguyên nhân	Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ		Số lần hỏng, phải sửa chữa, thay thế thiết bị				
63	Máy siêu âm màu	1	Hàn Quốc	2012	198.217.500	2012	2589				2	25.800.000			CĐHA-XN
64	Máy siêu âm màu 3D Sonix	1	Canada	2016	513.639.000	2016	2589			3 lần /năm	1	18.750.000			CĐHA-XN
65	Tủ lạnh bảo quản vacxin(model VLS200, hãng	1	Đan Mạch	2016	46.000.000	2016	90								NGOẠI SÀN
66	Kính hiển vi+ Bộ dụng cụ xét nghiệm	1		2016		2016	4750								CĐHA-XN
67	Kính hiển vi (ECLIPSE E200LED MVR)	1	T QUỐC	2017	65.120.000	2017	4750								CĐHA-XN
68	Máy chà sàn liên hợp HC 500	2		2017	420.800.000	2017	40								ĐD
69	Lò đốt rác thải y tế	1	Hàn Quốc	2008	599.500.000	2008	182				5	129.200.000			TTYT
70	Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế lấy nhiễm bằng công nghệ hấp ướt (Model: ISS 25L. Nước Sx Hungary)	1	Hungary	2017	2.695.000.000	2017	412								TTYT
71	Máy XN huyết học Sysmex KX21	1		2002		2002	7760			3 lần /năm	3	79.950.000			CĐHA-XN
72	Máy khí thở	1		2007		2007	2433								KCC
73	Máy li tâm máu CR2000	1	Anh	2012	62.321.565	2012	2589			3 lần /năm					CĐHA-XN
74	Máy li tâm máu C2012 (SX 2013)	1	Anh	2013	59.500.000	2013	2589								CĐHA-XN
75	Máy li tâm máu C2012 (SX 2015)	1	Anh	2015	60.400.000	2015	2589								CĐHA-XN
76	Máy xét nghiệm sinh hóa máu tự động (SX 2015)	1	Italia	2015	845.000.000	2015	6473				3	20.675.000			CĐHA-XN
77	Máy phân tích huyết học tự động 20 thông số 3 thành phần bạch cầu (SX 2017- Mdel: Sxclab Alfa Basic)	1	Thụy Điển	2018	390.000.000	2018	10179								CĐHA-XN
78	Máy monitor theo dõi sản khoa (Md: BT 300. SX 2017) hãng Bistos	1	Hàn Quốc	2018	126.500.000	2018	8			3 lần /năm					NGOẠI SÀN

STT	Tên thiết bị	Theo hồ sơ mua sắm				Thời gian tiếp nhận bàn giao	Tình trạng sử dụng thiết bị					Số tiền sửa chữa	Kiểm tra thực tế	Điều chỉnh	Nơi sử dụng
		Số lượng	Xuất xứ	Năm SX	Giá trị		Số lần đã sử dụng/năm	Có khoảng thời gian không sử dụng, sử dụng không thường xuyên, nguyên nhân	Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ		Số lần hỏng, phải sửa chữa, thay thế thiết bị				
									Thời gian bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo quy định của nhà sx	Số lần đã bảo trì, bảo dưỡng định kỳ					
79	Máy monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số (Md: BT 750. SX 2017) hãng Bistos	1	Hàn Quốc	2018	133.000.000	2018	200			3 lần /năm	1	3.500.000			KCC
80	Đèn chiếu vàng da	2	VN- Đức	2014	28.400.000	2014	20								NGOẠI SÀN
81	Máy thở NCPAP	1	TBN	2014	70.500.000	2014	0								NGOẠI SÀN
82	Máy đo SPO2	2	Đức	2014	37.400.000	2014	1								NGOẠI SÀN
84	Lòng áp dưỡng nhi	1	Hàn Quốc	2014	165.000.000	2014	1								NGOẠI SÀN
85	Giường cho bà mẹ	2	VN	2014	9.000.000	2014	1								NGOẠI SÀN
86	Bàn làm rốn	2	VN	2014	5.000.000	2014	461								NGOẠI SÀN
87	Đèn sưởi ấm	1	VN	2014	28.500.000	2014	461				1	2.805.000			NGOẠI SÀN
88	Máy hút và ống hút	2	Mỹ	2014	30.000.000	2014	299								NGOẠI SÀN
89	Giường chiếu đèn 2 mặt		VN	2014		2014	18								NGOẠI SÀN
90	Máy X Quang cao tần UD 150L-40E (SX năm 2015)	1	Nhật	2015	612.750.000	2015	4751			4 lần /năm					CDHA-XN
91	Bộ dụng cụ phẫu thuật mô lấy thai (Gồm 29 mục, 67 K)	1	Đức	2015	59.500.000	2015	245								NGOẠI SÀN
92	Bộ dụng cụ phẫu thuật cắt tử cung (Gồm 36 mục, 74 K)	1	Đức	2015	72.500.000	2015	1								NGOẠI SÀN
93	Bộ dụng cụ phẫu thuật thai ngoài tử cung (41 mục, 82 K)	1	Đức	2015	86.600.000	2015	2								NGOẠI SÀN
94	Bộ phẫu thuật phụ khoa ngoại sản (Hãng Prime, SX 2017)	1	Pakistan	2018	300.000.000	2018	1								NGOẠI SÀN
95	Giường Xung quay- PN 36N	1	VN	2018	13.134.000	2019	360								YHCT
96	Thùng nấu Parappin - PN 39	1	VN	2018	27.860.000	2019	1.054								YHCT

STT	Tên thiết bị	Theo hồ sơ mua sắm				Thời gian tiếp nhận bàn giao	Tình trạng sử dụng thiết bị					Số tiền sửa chữa	Kiểm tra thực tế	Điều chỉnh	Nơi sử dụng
		Số lượng	Xuất xứ	Năm SX	Giá trị		Số lần đã sử dụng/năm	Có khoảng thời gian không sử dụng, sử dụng không thường xuyên, nguyên nhân	Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ		Số lần hỏng, phải sửa chữa, thay thế thiết bị				
									Thời gian bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo quy định của nhà sx	Số lần đã bảo trì, bảo dưỡng định kỳ					
97	Máy khoan xương chỉnh hình RUAO	1	TQ	2018	17.412.500	2019	10								NGOẠI SÀN
98	Máy đông máu bán tự động CA104- Labitec	1	Đức	2018	174.125.000	2019	2.480								CDHA-XN
99	Máy hàn dây túi máu SE250- Centron	1	Hàn Quốc	2018	94.525.000	2019	-								CDHA-XN
100	Máy điện não 24 kênh KT 88-2400 (Contec Medical Systems)	1	TQ	2018	67.660.000	2019	24								CDHA-XN
101	Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng	2	Mỹ	2019	378.000.000	2019	921								NGOẠI SÀN
102	Máy siêu âm dopler màu 4d 3 đầu dò	1	Nhật Bản	2019	1.778.000.000	2019	13.265								NGOẠI SÀN

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG THIẾT BỊ HỒNG TẠT TẠI TTYT ĐẮK SONG
(Phụ lục số 10b Kèm theo Kết luận số 214/KL-TTtr ngày 16/9 /2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên thiết bị	Theo hồ sơ mua sắm				Thời gian tiếp nhận bàn giao	Tình trạng sử dụng thiết bị					Số tiền sửa chữa	Kiểm tra thực tế	Điều chỉnh	Nơi sử dụng
		Số lượng	Xuất xứ	Năm SX	Giá trị		Số lần đã sử dụng/năm	Có khoảng thời gian không sử dụng, sử dụng không thường xuyên, nguyên nhân	Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ		Số lần hỏng, phải sửa chữa, thay thế thiết bị				
									Thời gian bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo quy định của nhà sx	Số lần đã bảo trì, bảo dưỡng định kỳ					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
I	TTYT Đắk Song														
1	Máy li tâm	1	Đức		Tặng	2012									Khoa CDHA-XN
2	Tủ lạnh âm	1	Mỹ		60.115.351	2016									Khoa CDHA-XN
3	Máy truyền dịch	1	Trung Quốc		26.451.248	2011									Khoa KCC
4	Bơm tiêm điện	1			21.267.890	2004									Khoa Khám - Cấp Cứu
5	Hệ thống khám và điều trị tai mũi họng	1	Pakistan		240.025.720	2007									Khoa Khám - Cấp Cứu
6	Máy truyền dịch tự động	1	VN		26.451.248	2010									Khoa Khám - Cấp Cứu
7	Máy nghe tim thai BIDOPES - 100-VII	1	Đức		15.540.000	2010									Khoa Ngoại sản
8	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	1	VN		89.000.000	2011									Khoa Khám - Cấp Cứu

Handwritten signature

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

BIỂU TỔNG HỢP CÁC GÓI THẦU MUA SẴM VẬT TƯ Y TẾ

(Phụ lục số 11 kèm theo Kết luận số 14/KL-TTr ngày 11/9/2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Năm	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Giá trúng thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Tỉ lệ % giảm giá sau đấu thầu	Giá trị thực tế mua sắm	Tên, địa chỉ nhà thầu, người đại diện theo pháp luật	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	(4-5):4)x	8	9	10
1	2014	Đấu thầu mua vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2014							
		Gói thầu số 1: Chỉ Y khoa các loại		139	Đấu thầu rộng rãi	70.50	98	Hoàng Vũ	Tập trung
		Gói thầu số 2: Vật tư y tế: áo, đinh, nẹp, đai, vít, vật tư chuyên khoa Nha, Mắt		49	Đấu thầu rộng rãi		29	Trung ương 2 (Codupha)	Tập trung
		Gói thầu số 3: Vật tư tiêu hao thông thường		546	Đấu thầu rộng rãi		353	Banmepharm	Tập trung
		Gói thầu số 4: Dụng cụ, hóa chất, vật tư xét nghiệm		75	Đấu thầu rộng rãi		56	LD Quang_minh - A	Tập trung
		Gói thầu số 5: Hóa chất, vật tư dùng cho máy chuyên dụng		268	Đấu thầu rộng rãi		186	LD Huynh_le - XNK	Tập trung
		Gói thầu số 6: Găng tay và các loại test nhanh		16	Đấu thầu rộng rãi		10	AMV Group	Tập trung
		Gói thầu số 6: Găng tay và các loại test nhanh		194	Đấu thầu rộng rãi		109	Banmepharm	Tập trung
		Gói thầu số 6: Găng tay và các loại test nhanh		1	Đấu thầu rộng rãi		-	Hoàng Vũ	Tập trung
		Gói thầu số 7: Film X Quang các loại và vật tư hóa chất đi kèm		269	Đấu thầu rộng rãi		215	LD Huynh_le - XNK	Tập trung
		Gói thầu số 1: Chỉ Y khoa các loại		16	Tăng số lượng		15	Hoàng Vũ	Tăng số lượng
		Gói thầu số 2: Vật tư y tế: áo, đinh, nẹp, đai, vít, vật tư chuyên khoa Nha, Mắt		21	Tăng số lượng		10	Trung ương 2 (Codu	Tăng số lượng

ru

		Gói thầu số 3: Vật tư tiêu hao thông thường		27	Tăng số lượng	17	Banmepharm	Tăng số lượng
		Gói thầu số 4: Dụng cụ, hóa chất, vật tư xét nghiệm		9	Tăng số lượng	6	LD Quang_minh - A	Tăng số lượng
		Gói thầu số 5: Hóa chất, vật tư dùng cho máy chuyên dụng		100	Tăng số lượng	99	LD Huynh_le - XNH	Tăng số lượng
		Gói thầu số 6: Găng tay và các loại test nhanh		7	Tăng số lượng	7	AMV Group	Tăng số lượng
		Gói thầu số 6: Găng tay và các loại test nhanh		12	Tăng số lượng	12	Banmepharm	Tăng số lượng
		Gói thầu số 7: Film X Quang các loại và vật tư hóa chất đi kèm		223	Tăng số lượng	198	LD Huynh_le - XNH	Tăng số lượng
2	2015	Đấu thầu mua vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2015 - 2016 (7 gói thầu)		1.972		1.420		
	1	Gói thầu số 1: Chỉ y khoa các loại		229	Đấu thầu rộng rãi	132	Hoàng vũ	Tập trung
	2	Gói thầu số 2: Vật tư y tế: áo, đinh, nẹp, đai, vít, vật tư chuyên khoa Nha, Mắt		61	Đấu thầu rộng rãi	33	Trung ương 2 (Codu	Tập trung
	3	Gói thầu số 3: Vật tư tiêu hao thông thường		417	Đấu thầu rộng rãi	364	Đắk Lắk	Tập trung
	4	Gói thầu số 4: Dụng cụ, hóa chất, vật tư xét nghiệm		123	Đấu thầu rộng rãi	56	Quang Minh – ATM	Tập trung
	5	Gói thầu số 5: Hóa chất, vật tư dùng cho máy chuyên dụng		485	Đấu thầu rộng rãi	232	Huỳnh Lê	Tập trung
	6	Gói thầu số 6: Găng tay, oxi được dụng và các loại test nhanh		169	Đấu thầu rộng rãi	139	Đắk Lắk	Tập trung
	7	Gói thầu số 7: Phim X Quang các loại và vật tư hóa chất đi kèm		340	Đấu thầu rộng rãi	274	Huỳnh Lê	Tập trung
3	2016	17		1.824		1.230		Tập trung

ve

	I	Lựa chọn nhà thầu mua vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm cho các cơ sở y tế công lập năm 2016 - 2017(10 gói thầu)							Tập trung
	1	Gói thầu số 1: Băng, băng, gạc, vật liệu cầm máu, dung dịch sát khuẩn, rửa các vết thương.		123	Đấu thầu rộng rãi		93	Đăk Lăk	Tập trung
	2	Gói thầu số 2: Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay, Ống thông, ống dẫn lưu và các loại vật tư y tế thông thường		361	Đấu thầu rộng rãi		303	Đăk Lăk	Tập trung
	3	Gói thầu số 3: Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật		204	Đấu thầu rộng rãi		144	Hoàng vũ	Tập trung
	4	Gói thầu số 4: Các loại vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa, chẩn đoán, điều trị khác		63	Đấu thầu rộng rãi		56	Đăk Lăk	Tập trung
	5	Gói thầu số 5: Vật tư y tế chuyên khoa Nha, Mắt - Vật tư máy chạy thận nhân tạo - Oxi được dụng		5	Đấu thầu rộng rãi		2	Long phát	Tập trung
	6	Gói thầu số 6: Hóa chất, vật tư dùng cho máy sinh hóa		248	Đấu thầu rộng rãi		94	Quang minh	Tập trung
	7	Gói thầu số 7: Hóa chất máy đông máu, huyết học, miễn dịch , vật tư xét nghiệm dùng chung		21	Đấu thầu rộng rãi		19	Quang minh	Tập trung
	8	Gói thầu số 8: Hóa chất, vật tư dùng cho máy chuyên dụng		416	Đấu thầu rộng rãi		285	Huỳnh Lê	Tập trung
	9	Gói thầu số 9: Sinh phẩm chẩn đoán các loại test nhanh		100	Đấu thầu rộng rãi		60	Quang minh	Tập trung
	10	Gói thầu số 10: Phim X Quang các loại và vật tư hóa chất đi kèm		349	Đấu thầu rộng rãi		329	Huỳnh lê	Tập trung

	II	Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm năm 2016 (Bổ sung, MSTT): (7 gói thầu)							
	11	Gói thầu số 1: Chi Y khoa các loại		39	Mua sắm trực tiếp		22	Hoàng vũ	
	12	Gói thầu số 2: Vật tư y tế: áo, đinh, nẹp, đai, vít, vật tư chuyên khoa Nha, Mắt		47	Mua sắm trực tiếp		14	Trung ương 2	
	13	Gói thầu số 3: Vật tư tiêu hao thông thường		62	Mua sắm trực tiếp		52	Đắk Lắk	
	14	Gói thầu số 4: Dụng cụ, hóa chất, vật tư xét nghiệm		66	Mua sắm trực tiếp		44	Quang minh	
	15	Gói thầu số 5: Hóa chất, vật tư dùng cho máy chuyên dụng		22	Mua sắm trực tiếp		16	Huỳnh lê	
	16	Gói thầu số 6: Găng tay, oxi được dụng và các loại test nhanh		7	Mua sắm trực tiếp		5	Đắk Lắk	
	17	Gói thầu số 7: Phim X Quang các loại và vật tư hóa chất đi kèm		58	Mua sắm trực tiếp		53	Huỳnh lê	
4	2017	2					206		
	I	Mua vật tư y tế tiêu hao lần 2 năm 2017 (rót thầu 2016)							
	1	Gói thầu số 1: Mua vật tư y tế: Đinh, nẹp, vít các loại		13	Đấu thầu rộng rãi		13	Dak Lak	
	2	Gói thầu số 2: Vật tư y tế chuyên khoa Nha, Mắt		33	Đấu thầu rộng rãi		33	Huỳnh lê	
	II	Các gói thầu mua sắm trực tiếp vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm cho các cơ sở y tế công lập năm 2017		2.237			1.843		
		Gói thầu số 1: Băng, gạc, vật liệu cầm máu, dung dịch sát khuẩn, rửa các vết thương	8		Mua sắm trực tiếp		5	Đắk Lắk	

		Gói thầu số 2: Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay, Ống thông, ống dẫn lưu và các loại vật tư y tế thông thường	165		Mua sắm trực tiếp	161	Đắk Lắk	
		Gói thầu số 3: Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật	54		Mua sắm trực tiếp	53	Hoàng vũ	
		Gói thầu số 4: Các loại vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa, chẩn đoán, điều trị khác	44		Mua sắm trực tiếp		Đắk Lắk	
		Gói thầu số 5: Vật tư y tế chuyên khoa Nha, Mắt - Vật tư máy chạy thận nhân tạo - Oxi được dụng	2		Mua sắm trực tiếp	1	Long phát	
		Gói thầu số 8: Hóa chất, vật tư dùng cho máy chuyên dụng	203		Mua sắm trực tiếp	-	Huỳnh lê	
		Gói thầu số 9: Sinh phẩm chẩn đoán các loại test nhanh	23		Mua sắm trực tiếp	-	Đắk Lắk	
		Gói thầu số 10: Phim X Quang các loại và vật tư hóa chất đi kèm	100		Mua sắm trực tiếp	71	Huỳnh lê	
5	2018	12	599			291		
	I	Lựa chọn nhà thầu mua vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm cho các cơ sở y tế công lập năm 2018 (10 gói thầu)						
	1	Gói thầu số 1: Bông, băng, gạc, vật liệu cầm máu, dung dịch sát khuẩn, rửa các vết thương - Ống thông, ống dẫn lưu và các loại vật tư y tế thông thường		244	Đấu thầu rộng rãi	106	Đắk Lắk	Đắk Lắk
	2	Gói thầu số 2: Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay		630	Đấu thầu rộng rãi	232	Đắk Lắk	Đắk Lắk



	3	Gói thầu số 3: Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật - Khớp háng nhân tạo		259	Đấu thầu rộng rãi		130	Hoàng vũ	Hoàng vũ
	4	Gói thầu số 4: Vật tư y tế chuyên khoa: Nội soi khớp gối - Kết hợp xương hiện đại - Bộ xử lý khuyết hồng mô mềm		0	Đấu thầu rộng rãi		-		
	5	Gói thầu số 5: Vật tư y tế chuyên khoa Nha - Mắt - Ngoại - Vật tư máy chạy thận nhân tạo - Oxi được dụng		17	Đấu thầu rộng rãi		11	Đắk Lắk	Đắk Lắk
	6	Gói thầu số 6: Hóa chất, vật tư dùng cho máy sinh hóa		296	Đấu thầu rộng rãi		216	Quang minh	Quang minh
	7	Gói thầu số 7: Hóa chất máy đông máu, huyết học, miễn dịch, vật tư xét nghiệm dùng chung - Vật tư y tế sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác		242	Đấu thầu rộng rãi		149	Huỳnh Lê	Huỳnh Lê
	8	Gói thầu số 8: Hóa chất, vật tư dùng cho máy chuyên dụng		464	Đấu thầu rộng rãi		203	Huỳnh Lê	Huỳnh Lê
	9	Gói thầu số 9: Sinh phẩm chẩn đoán các loại test nhanh		182	Đấu thầu rộng rãi		110	Đắk Lắk	Đắk Lắk
	10	Gói thầu số 10: Phim X Quang các loại và vật tư hóa chất đi kèm		543	Đấu thầu rộng rãi		532	Huỳnh Lê	Huỳnh Lê
	II	Lựa chọn nhà thầu mua vật tư y tế tiêu hao, lần 2 cho các cơ sở y tế công lập năm 2018 (2 gói thầu)							
	11	Gói thầu số 1: mua vật tư y tế tiêu hao các loại	78	78	Đấu thầu rộng rãi		39	QM- Dak Lak	QM- Dak Lak
	12	Gói thầu số 2: Đinh nẹp, vít các loại.	37	37	Đấu thầu rộng rãi		12	QM- Dak Lak	QM- Dak Lak
6	9/2019	0	0	2.992			1.740		
Tổng cộng:			1.313	18.050	0	71	13.048		

Handwritten signature

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

**TỔNG HỢP GIÁ TRỊ THỰC HIỆN MUA THUỐC TẠI
CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP THUỘC SỞ Y TẾ NĂM 2014-2019**

(Phụ lục số 12 kèm theo Kết luận số 214/KL-TTr ngày 14/9/2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị, tên cơ sở y tế công lập được thanh tra	Giá trị gói thầu (Kế hoạch)	Giá trị trúng thầu	Giá trị thực hiện	% giá trị thực hiện/ Giá gói thầu	% giá trị thực hiện/ Giá trị trúng thầu
Năm 2014						
III	TTYT huyện Đắk Song	971	809	396	41	49
1	Gói thầu số 1: Gói thuốc cấp cứu và một số loại thuốc đặc biệt/10 mặt hàng	20	18	2	12	13
2	Gói thầu số 2: Gói thuốc tên Generic tổng hợp bổ sung/38 mặt hàng	951	791	394	41	50
Năm 2015		8.835	6.824	4.716	520	625
1	Gói thầu số 1: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 1 năm 2015/34 mặt hàng	525	467	312	59	67
2	Gói thầu số 2: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 2 năm 2015/21 mặt hàng	578	447	231	40	52
3	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2015/207 mặt hàng	4.188	2.995	1.759	42	59
4	Gói thầu số 4: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 4 năm 2015/20 mặt hàng	886	733	669	76	91
5	Gói thầu số 5: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 5 năm 2015/19 mặt hàng	379	243	162	43	67
6	Gói thầu số 6: Gói thầu mua thuốc Biệt dược năm 2015/7 mặt hàng	98	92	64	65	69
7	Gói thầu số 7: Gói thầu mua thuốc Gây nghiện - Hướng tâm thần năm 2015/10 mặt hàng	22	22	12	55	55

Handwritten signature

8	Gói thầu số 8: Gói thầu mua thuốc Đông y, thuốc từ dược liệu năm 2015/40 mặt hàng	1.127	965	734	65	76
9	Gói thầu số 9: Gói thầu mua Vị thuốc Y học cổ truyền năm 2015/129 mặt hàng	1.031	859	771	75	90
Năm 2016		10.003	8.245	7.116	1.275	1.390
1	Gói thầu số 1: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 1 năm 2016/35 mặt hàng	580	504	390	67	77
2	Gói thầu số 2: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 2 năm 2016/34 mặt hàng	978	819	697	71	85
3	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2016/209 mặt hàng	2.023	1.590	1.310	65	82
4	Gói thầu số 4: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 4 năm 2016/22 mặt hàng	811	706	683	84	97
5	5. Gói thầu số 5: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 5 năm 2016/6 mặt hàng	180	171	167	93	98
6	Gói thầu số 6: Gói thầu mua thuốc Biệt dược năm 2016/12 mặt hàng	250	245	198	79	81
7	Gói thầu số 7: Gói thầu mua thuốc gây nghiện, hướng tâm thần năm 2016/9 mặt hàng	15	14	9	62	65
8	Gói thầu số 8: Gói thầu mua thuốc Đông y, thuốc từ dược liệu năm 2016/50 mặt hàng	981	803	711	72	89
9	9. Gói thầu số 9: Gói thầu mua vị thuốc Y học cổ truyền năm 2016 (lần 2)/131 mặt hàng	2.024	1.231	1.127	56	92
10	Gói thầu số 1 MSTT thuốc theo tên Genegic nhóm 1/7 mặt hàng	94	94	90	96	96
11	Gói thầu số 2 MSTT theo tên Generic nhóm 2/10 mặt hàng	467	467	296	63	63

vu

12	Gói thầu số 3 MSTT 2016 theo tên generic nhóm 3/58 mặt hàng	614	614	517	84	84
13	Gói thầu số 4 MSTT 2016 theo tên Generic nhóm 4/7 mặt hàng	366	366	355	97	97
14	Gói thầu số 5 MSTT 2016 theo tên Generic nhóm 5/3 mặt hàng	92	92	87	95	95
15	Gói thầu số 6 MSTT 2016 theo tên biệt dược/2 mặt hàng	29	29	29	99	99
16	Gói thầu số 7 MSTT thuộc GNHT năm 2016	-	-	-		
17	Gói thầu số 8 MSTT thuộc đông y thuốc từ dược liệu năm 2016/18 mặt hàng/18 mặt hàng	499	499	448	90	90
Năm 2017		14.322	12.333	10.191	615	685
1	Gói thầu mua sắm trực tiếp vị thuốc Y học cổ truyền năm 2017/126 mặt hàng	1.546	1.546	1.227	79	79
2	Gói thầu điều chỉnh giá kế hoạch một số mặt hàng trong các gói thầu thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc năm 2017/12 mặt hàng	265	264	138	52	52
3	Gói thầu mua thuốc gây nghiện, hướng tâm thần cho các bệnh viện năm 2017/6 mặt hàng	11	11	-	0	0
4	Gói thầu số 1: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 1 năm 2017/58 mặt hàng	1.117	995	778	70	78
5	3 Gói thầu số 2: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 2 năm 2017/55 mặt hàng	2.325	2.169	1.611	69	74
6	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2017/220 mặt hàng	3.944	3.338	2.950	75	88
7	Gói thầu số 4: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 4 năm 2017/28 mặt hàng	2.480	1.672	1.350	54	81

ve

8	Gói thầu số 5: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 5 năm 2017/11 mặt hàng	164	138	51	31	37
9	Gói thầu số 6: Gói thầu mua thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương Điều trị năm 2017/2 mặt hàng	8	8	8	100	100
10	Gói thầu số 7: Gói thầu mua thuốc cổ truyền, thuốc từ dược liệu năm 2017/78 mặt hàng	2.462	2.191	2.078	84	95
Năm 2018		24.949	20.939	12.340	525	599
1	Gói thầu mua vị thuốc Y học cổ truyền năm 2018/101 mặt hàng	6.080	3.931	2.833	47	72
2	Gói thầu mua thuốc bổ sung năm 2017/21 mặt hàng	606	459	356	59	78
3	Gói thầu số 6: Gói thầu mua thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương Điều trị năm 2018 - 2019/12 mặt hàng	222	215	127	57	59
4	Gói thầu số 7: Gói thầu mua thuốc cổ truyền, thuốc từ dược liệu năm 2018 - 2019/103 mặt hàng	3.028	2.865	1.403	46	49
5	Gói thầu mua sắm trực tiếp thuốc năm 2018/126 mặt hàng	3.777	3.777	3.587	95	95
6	Gói thầu số 1: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 1 năm 2018 - 2019/73 mặt hàng	1.431	1.241	474	33	38
7	Gói thầu số 2: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 2 năm 2018 - 2019/51 mặt hàng	1.366	1.226	520	38	42
8	Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2018 - 2019/272 mặt hàng	5.248	4.433	1.701	32	38
9	Gói thầu số 4: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 4 năm 2018 - 2019/43 mặt hàng	2.379	1.988	866	36	44
10	Gói thầu số 5: Gói thầu mua thuốc theo tên generic Nhóm 5 năm 2018 - 2019/4 mặt hàng	49	43	10	20	23

26

1:	Gói thầu mau 10 vị thuốc thẩm định lại gói thầu mua vị thuốc tập trung 2018/10 mặt hàng	762	762	463	61	61
Năm 2019		576	576	-	-	-
1	1 Gói thầu điều chỉnh giá kế hoạch một số mặt hàng trong các gói thầu thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc năm 2018 - 2019/12 mặt hàng	576	576	-		
Tổng		59.655	49.726	34.760		

